CÁC MÁC

(SƠ LƯỢC TIỂU SỬ, KÈM THEO SỰ TRÌNH BÀY CHỦ NGHĨA MÁC) [40]

Viết vào tháng Bảy - tháng Mười một 1914

In có rút gọn năm 1915 trong Từ điển bách khoa Gra-nát, xuất bản lần thứ 7, t.28
Ký tên: V.I-lin

Lời tựa in năm 1918 trong cuốn: N.Lê-nin. "Các Mác", Mát-xcơ-va, Nhà xuất bản "Sóng vỗ"

Theo đúng bản thảo, có đối chiếu với bản in trong sách

LỜI TỰA

Bài viết về Các Mác, hiện nay in thành sách riêng, tôi viết năm 1913 (tôi nhớ đại khái như thế) cho cuốn từ điển Gra-nát. Cuối bài, tôi có viết một bản mục lục khá tỉ mỉ những sách viết về Mác, trong đó, phần lớn kê các tác phẩm viết bằng tiếng nước ngoài. Sách này không in bản mục lục đó. Ngoài ra, các biên tập viên cuốn từ điển, về phía họ, vì sợ bị kiểm duyệt, nên đã bỏ đi phần cuối bài trình bày về sách lược cách mạng của Mác. Tiếc thay, ở đây, tôi không thể viết lại đoạn ấy được, vì bản nháp còn nằm đâu đó trong các giấy tờ của tôi để ở Cra-cốp hay ở Thụy - sĩ. Tôi chỉ nhớ rằng ở phần cuối này của bài, tôi nhân tiện dẫn ra một đoạn trong bức thư của Mác viết cho Ăng –ghen đề ngày 16-4-1856, trong đó Mác đã viết: "Ở Đức, toàn bộ vấn đề phụ thuộc vào khả năng tái diễn lại cuộc chiến tranh nông dân để ủng hộ cuộc cách mạng vô sản. Như vậy mọi việc sẽ tốt"[41]. Đấy là điều mà từ năm 1905 những người men-sê-vích ở nước ta đã không hiểu và đến bây giờ, họ đã đi đến chỗ phản bội hoàn toàn sự nghiệp chủ nghĩa xã hội và chạy sang phe giai cấp tư sản.

N. Lê-nin

Mát-xcơ-va, 14-5-1918.

Các Mác sinh ngày 5 tháng Năm 1818, theo lịch mới ở Tơ-ri-ơ (miền Ranh nước Phổ). Cha là luật sư người Do-thái, đến năm 1824 thì theo đạo Tin lành. Gia đình ông phong lưu, có học thức, nhưng không phải là gia đình cách mạng. Sau khi tốt nghiệp trường trung học ở Tơ-ri-ơ, Mác vào học Trường đại học tổng hợp Bon rồi học ở Trường đại học tổng hợp Béc-lanh; ở đây, ông học luật và nhất là sử và triết học. Năm 1841, ông học xong và trình bày luận án tiến sĩ về triết học Ê-pi-quya. Hồi đó, với những quan điểm của ông, ông còn là một người duy tâm thuộc phái Hê-ghen. Ở Béc-lanh, ông gia nhập "phái Hê-ghen cánh tả" (trong đó có Bru-nô Bau-ơ và nhiều người khác), là phái tìm cách rút từ triết học Hê-ghen ra những kết luận vô thần và cách mạng.

Tốt nghiệp đại học, Mác đến ngụ ở Bon với ý định xin một chân giáo sư ở đó. Nhưng chính sách phản động của chính phủ hồi đó buộc ông phải bỏ ý định làm nghề giáo sư đại học, chính phủ đó đã cách chức giáo sư của Lút-vích Phơ -bách năm 1832, năm 1836, lại từ chối không cho Phơ-bách vào dạy ở trường đại học và năm 1841, cấm giáo sư trẻ tuổi Bru-nô Bau-ơ giảng ở Bon. Hồi đó, tư tưởng của phái Hê-ghen cánh tả phát triển rất nhanh chóng ở Đức. Lút-vích Phơ-bách, đặc biệt là từ năm 1836, bắt đầu phê phán thần học và hướng về chủ nghĩa duy vật; đến năm

1841, chủ nghĩa duy vật đã hoàn toàn chinh phục ông ("Bản chất của Cơ-đốc giáo"); năm 1843, tác phẩm "Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai" của ông được xuất bản. Về sau, khi viết về những tác phẩm này của Phơ-bách, Ăng-ghen có nói: "Phải cảm thấy tác dụng giải phóng" của những tác phẩm ấy. "Chúng tôi" (nghĩa là phái Hê-ghen cánh tả, kể cả Mác) "lập tức trở thành những người theo Phơ-bách"[42]. Hồi đó, phái tư sản cấp tiến ở vùng sông Ranh, tức là phái có những điểm gần giống với phái Hê-ghen cánh tả, đã sáng lập ở Cô-lô-nhơ tờ báo đối lập, tờ "Báo sông Ranh" (xuất bản từ ngày 1 tháng Giêng 1842). Mác và Bru-nô Bau-ơ được mời làm cộng tác viên chính và đến tháng Mười 1842 thì Mác trở thành chủ bút; lúc đó, ông rời Bon đến ở Cô-lô-nhơ. Dưới sự lãnh đạo của Mác, xu hướng dân chủ cách mạng của tờ báo ngày càng rõ ràng hơn, và chính phủ, sau khi đã bắt tờ báo phải theo chế độ kiểm duyệt hai lần, rồi ba lần và ngày 1 tháng Giêng 1843 thì quyết định đình bản hoàn toàn. Lúc đó, Mác buộc phải rút lui không làm chủ bút nữa, nhưng điều đó cũng không cứu vãn được tờ báo; đến tháng Ba 1843, tờ báo bị cấm hẳn. Trong số những bài quan trọng nhất mà Mác viết trên "Báo sông Ranh", ngoài những bài kể sau này (xem *Mục lục sách tham khảo*)[43], Ăng-ghen còn chỉ ra một bài nói về tình cảnh của những nông dân trồng nho ở thung lũng sông Mô-den[44] nữa. Hoạt động báo chí đã làm cho Mác thấy rằng sự hiểu biết của mình về môn kinh tế chính trị còn thiếu sót, nên ông bắt đầu chăm chú nghiên cứu môn ấy.

Năm 1843, Mác kết hôn với Giên-ni phôn Ve-xtơ-pha-len ở Crây-txơ-nách. Giên-ni là bạn hồi nhỏ và đã đính hôn với ông từ khi ông còn là sinh viên. Vợ ông xuất thân trong một gia đình quý tộc phản động ở Phổ. Anh cả của Giên-ni phôn Ve-xtơ-pha-len làm bộ trưởng Bộ nội vụ Phổ vào một trong những thời kỳ phản động nhất: thời

kỳ từ 1850 đến 1858. Mùa thu 1843, Mác đến Pa-ri để xuất bản ở nước ngoài một tạp chí cấp tiến, cùng với Ác-nôn Ru-ghê (1802-1880; một người thuộc phái Hê-ghen cánh tả, bị cầm tù từ 1825 đến 1830, sau năm 1848, sống lưu vong ở nước ngoài; và sau 1866-1870 thì ủng hộ Bi-xmác). Tờ tạp chí lấy tên là "Niên giám Pháp-Đức" ấy chỉ ra được số đầu. Vì việc bí mật phát hành tờ báo về Đức gặp nhiều khó khăn và vì bất đồng ý kiến với Ru-ghê nên tờ tạp chí phải ngừng xuất bản. Trong những bài viết trên tạp chí này, Mác đã tỏ ra là một nhà cách mạng, chủ trương "phê bình gắt gao tất cả những cái hiện có" và nhất là "phê bình bằng vũ khí"[45], và chủ trương kêu gọi *quần chúng* và *giai cấp vô sản.*

Tháng Chín 1844, Phri-đrích Ăng-ghen đến Pa-ri vài hôm và từ đó đã trở thành bạn thân nhất của Mác. Cả hai ông đều tham gia hết sức hăng hái vào sinh hoạt đang sôi sục của những nhóm cách mạng lúc bấy giờ ở Pa-ri (học thuyết của Pru-đông hồi đó có một tầm quan trọng đặc biệt, và Mác đã kiên quyết bác bỏ học thuyết đó trong tác phẩm của mình: "Sự khốn cùng của triết học", xuất bản năm 1847), và trong khi đấu tranh quyết liệt chống mọi thứ học thuyết của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản, hai ông đã sáng lập ra lý luận và sách lược của *chủ nghĩa xã hội vô sản* cách mạng, hay là chủ nghĩa cộng sản (chủ nghĩa Mác). Xem những tác phẩm của Mác hồi đó, 1844-1848, kể trong: *Mục lục sách tham khảo*. Năm 1845, theo lời yêu cầu của chính phủ Phổ, Mác bị trục xuất khỏi Pa-ri, vì bị coi là một nhà cách mạng nguy hiểm. Ông sang Bruy-xen. Mùa xuân 1847, Mác và Ăng-ghen gia nhập hội tuyên truyền bí mật "Đồng minh những người cộng sản", đã có những đóng góp xuất sắc cho Đại hội II của Đồng minh (họp ở Luân-đôn, tháng Mười một 1847) và được sự ủy nhiệm của đại hội, hai ông thảo bản tuyên ngôn nổi tiếng "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", xuất bản vào tháng Hai

1848. Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng – trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản.

Khi cách mạng tháng Hai 1848 bùng nổ[46], Mác bị trục xuất khỏi Bỉ. Ông trở về Pa-ri, rồi sau cách mạng tháng Ba[47], ông lại rời Pa-ri, trở về Đức, cụ thể là về Cô-lô-nhơ. Ở đấy, từ ngày 1 tháng Sáu 1848 đến ngày 19 tháng Năm 1849, "Báo sông Ranh mới" được xuất bản, do ông làm chủ bút. Quá trình những sự biến cách mạng từ 1848 đến 1849 và sau đó, tất cả những phong trào vô sản và dân chủ ở tất cả các nước trên thế giới, đã chứng thực một cách rực rỡ lý luận mới đó. Phe phản cách mạng vừa chiến thắng liền đưa Mác ra tòa (9 tháng Hai 1849, ông được xử trắng án), rồi trục xuất ông ra khỏi Đức (ngày 16 tháng Năm 1849). Thoạt tiên, ông lại đến Pa-ri, cả ở đấy, sau cuộc biểu tình ngày 13 tháng Sáu 1849[48], ông lại bị trục xuất, rồi ông sang ở hẳn Luân-đôn cho đến khi qua đời.

Hoàn cảnh của cuộc đời lưu vong, được bộc lộ hết sức rõ ràng qua thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen (xuất bản năm 1913)[49], vô cùng chật vật. Mác và gia đình ông đã bị cảnh túng quẫn thẳng tay giày vò; nếu không được sự giúp đỡ thường xuyên và hết lòng hết dạ của Ăng-ghen về mặt tài chính thì không những Mác không thể viết xong bộ "Tư bản", mà chắc chắn còn ngã quỵ trong cảnh cùng khốn nữa. Ngoài ra, những học thuyết và trào lưu thịnh hành nhất của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản, của chủ nghĩa xã hội phi vô sản nói chung, buộc Mác phải thường xuyên tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt, đôi khi phải chống đỡ những đòn công kích cá nhân dữ

dội nhất và ngu xuẩn nhất ("Herr Vogt"[50]). Xa lánh các nhóm kiều dân, Mác phát triển lý luận duy vật của ông trong một loạt tác phẩm sử học (xem *Mục lục sách tham khảo*), ra sức nghiên cứu môn kinh tế chính trị. Mác đã cách mạng hóa môn khoa học này (xem *học thuyết* của Mác nói ở sau) trong những tác phẩm "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học" (1859) và "Tư bản" (quyển I. 1867).

Thời kỳ phục hưng của các phong trào dân chủ, vào cuối những năm 50 và trong những năm 60, đã làm cho Mác trở lại hoạt động thực tiễn. Năm 1864 (ngày 28 tháng Chín), Quốc tế I nổi tiếng, tức "Hội liên hiệp công nhân quốc tế", được thành lập ở Luân-đôn. Mác là linh hồn của tổ chức này, là tác giả bài "Lời kêu gọi"[51] đầu tiên và một số lớn nghị quyết, tuyên bố và tuyên ngôn. Trong khi thống nhất phong trào công nhân các nước, trong khi tìm cách hướng mọi hình thức khác nhau của chủ nghĩa xã hội phi vô sản, tiền mác-xít (Mát-di-ni, Pru-đông, Ba-cu-nin, phong trào công liên tự do chủ nghĩa Anh, những thiên hướng hữu khuynh của phái Lát-xan ở Đức, v. v.) vào con đường hoạt động chung, trong khi đấu tranh chống những lý luận của tất cả các phái và trường phái ấy, Mác đã rèn đúc được một sách lược duy nhất cho cuộc đấu tranh vô sản của giai cấp công nhân các nước. Sau thất bại của Công xã Pa-ri (1871) mà Mác đã dùng quan điểm cách mạng để đánh giá một cách rất sâu sắc, đúng đắn, xuất sắc và có *tác dụng tích cực* (trong cuốn "Nội chiến ở Pháp" 1871), và sau khi phái Ba-cu-nin gây chia rẽ trong Quốc tế thì Quốc tế không thể tồn tại ở châu Âu được nữa. Sau đại hội năm 1872 họp ở La Hay, đề nghị của Mác là chuyển trụ sở Hội đồng trung ương của Quốc tế sang Niu-oóc, được chấp nhận. Quốc tế I đã hoàn thành vai trò lịch sử của nó và nhường chỗ cho một thời kỳ phát triển vô cùng lớn mạnh hơn trước của phong trào công nhân tất cả các nước trên thế giới, thời kỳ mà phong

Trang đầu bản thảo của V. I. Lê-nin “Các Mác” Tháng Bảy - tháng Mười một 1914

trào công nhân phát triển về *bề rộng*, thời kỳ thành lập nhiều đảng công nhân xã hội chủ nghĩa có *tính chất quần chúng* trong từng quốc gia dân tộc.

Hoạt động khẩn trương của Mác trong Quốc tế và những công tác nghiên cứu lý luận còn khẩn trương hơn nhiều của ông đã làm cho sức khoẻ của ông bị suy yếu hẳn đi. Ông tiếp tục cải tạo môn kinh tế chính trị và viết phần cuối bộ *"Tư bản"* trên cơ sở gom góp rất nhiều tài liệu mới và học thêm nhiều thứ tiếng (tiếng Nga chẳng hạn), nhưng bệnh tật không để cho ông viết xong bộ *"Tư bản"*.

Ngày 2 tháng Chạp 1881, vợ ông từ trần; ngày 14 tháng Ba năm 1883, ông yên giấc nghìn thu trên chiếc ghế bành. Ông được an táng tại nghĩa trang Hai-ghết ở Luân-đôn, nơi đã an táng vợ ông. Trong số các con cái của Mác, có mấy người đã chết yểu ở Luân-đôn, khi gia đình ông sống nheo nhóc trong cảnh rất khốn đốn. Ba người con gái của Mác đều kết hôn với những người xã hội chủ nghĩa Anh và Pháp; ba người con gái này là Ê-lê-ô-nô-ra Ê-vê-linh, Lô-ra La-phác-gơ và Giên-ni Lông-ghê. Con trai Lông-ghê là đảng viên Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp.

HỌC THUYẾT CỦA MÁC

Chủ nghĩa Mác là hệ thống các quan điểm và học thuyết của Mác. Mác đã thừa kế và hoàn chỉnh một cách thiên tài ba trào lưu tư tưởng chủ yếu của thế kỷ XIX, thuộc ba nước tiên tiến nhất của loài người: triết học cổ điển Đức, môn kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp gắn liền với các học thuyết cách mạng Pháp nói chung. Tính triệt để và tính hoàn chỉnh tuyệt vời (mà ngay cả kẻ thù của Mác cũng phải thừa nhận) của những quan điểm của ông (mà toàn bộ họp thành chủ nghĩa duy vật hiện đại và chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại, tức là lý luận và cương lĩnh của phong trào công nhân ở tất cả

các nước văn minh trên thế giới) buộc chúng tôi, trước khi trình bày nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác, tức là học thuyết kinh tế của Mác, phải trình bày sơ lược thế giới quan chung của Mác.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT TRIẾT HỌC

Từ 1844 - 1845, thời kỳ mà những quan điểm của Mác hình thành, Mác đã là một nhà duy vật chủ nghĩa, đặc biệt đứng về phía L. Phơ-bách, mà mãi cho đến sau này, Mác cũng vẫn cho rằng chỗ yếu của Phơ-bách chỉ là ở chỗ chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách còn thiếu triệt để, thiếu toàn diện. Đối với Mác, tác dụng lịch sử thế giới có tính chất "vạch thời đại" của Phơ-bách chính là ở chỗ ông đã đoạn tuyệt hẳn với chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen và đã thừa nhận chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa này, ngay từ "thế kỷ XVIII, nhất là ở Pháp, đã đấu tranh không những chống các thiết chế chính trị hiện hành, cũng như chống tôn giáo và thần học, mà còn... chống lại mọi thứ siêu hình học" (hiểu theo nghĩa là "tư biện say túy lúy" ngược với một "triết học tỉnh táo") ("Gia đình thần thánh" trong "Di sản văn học")[52]. Mác viết: "Theo Hê-ghen thì quá trình tư duy, – cái quá trình mà dưới cái tên là ý niệm, ông đã biến nó thành một chủ thể độc lập, – là đê-mi-uốc-gơ (kẻ sáng tạo, kẻ làm) ra hiện thực... Theo tôi thì trái lại, ý niệm chỉ là vật chất được chuyển vào và cải biến trong đầu óc con người mà thôi" ("Tư bản", quyển I, lời bạt của lần xuất bản thứ 2[53]). Hoàn toàn căn cứ vào triết học duy vật chủ nghĩa đó của Mác, nên khi trình bày triết học đó trong tác phẩm "Chống Đuy-rinh" (xin đọc tác phẩm), – Mác đã đọc bản thảo của tác phẩm này, – Ph. Ăng-ghen viết: "... Tính thống nhất của thế giới không phải là ở sự tồn tại của nó, mà là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh... bởi một sự phát triển lâu dài và gian

khổ của triết học và của khoa học tự nhiên... Vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Không bao giờ và không ở đâu, lại có và có thể có vật chất không có vận động, có vận động không có vật chất... Nếu người ta tự hỏi rằng... tư duy và ý thức là gì và phát sinh từ đâu, thì người ta thấy rằng đó là những sản phẩm của bộ óc con người, và chính bản thân con người cũng là sản phẩm của tự nhiên, một sản phẩm phát triển trong một hoàn cảnh tự nhiên nhất định và cùng với hoàn cảnh đó. Như vậy, hiển nhiên là những sản phẩm của bộ óc con người, xét đến cùng, cũng là những sản phẩm của tự nhiên, nên những sản phẩm đó không mâu thuẫn mà còn phù hợp với toàn bộ tự nhiên". "Hê-ghen là nhà duy tâm chủ nghĩa, nghĩa là ông không coi những tư tưởng của bộ óc của chúng ta là những phản ánh (Abbilder, phản chiếu, có lúc Ăng-ghen còn gọi là "sự in lại") ít nhiều trừu tượng của các sự vật và các quá trình hiện thực, mà ngược lại, ông lại coi các sự vật và sự phát triển của những sự vật ấy chỉ là những phản ánh của ý niệm nào đó, tồn tại ở đâu đó, trước khi có thế giới"[54]. Trong tác phẩm "Lút-vích Phơ-bách", tức là tác phẩm trong đó Ph. Ăng-ghen trình bày ý kiến của mình và ý kiến của Mác về triết học của Phơ-bách, tác phẩm mà Ăng-ghen chỉ đưa in sau khi đã xem lại một lần nữa bản thảo cũ năm 1844 – 1845 ông viết chung với Mác về Hê-ghen, về Phơ-bách và về quan niệm duy vật lịch sử, Ăng-ghen đã viết: "Vấn đề lớn cơ bản của bất cứ triết học nào, nhất là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và tự nhiên..., là vấn đề xét xem cái nào có trước: tinh thần hay tự nhiên... Tuỳ theo cách trả lời câu hỏi đó, các nhà triết học đã chia thành hai phe lớn. Những người nào quả quyết rằng tinh thần có trước tự nhiên và do đó, xét đến cùng, bằng cách này hay cách khác thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới,... những người ấy họp thành phe duy tâm chủ nghĩa. Còn những người

cho rằng tự nhiên là cái có trước thì thuộc về các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật". Hễ vận dụng khái niệm chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật (triết học) theo bất cứ cách nào khác thì chỉ gây ra lẫn lộn mà thôi. Mác không những kiên quyết gạt bỏ chủ nghĩa duy tâm là chủ nghĩa luôn luôn gắn liền với tôn giáo bằng cách này hay cách khác, mà còn kiên quyết gạt bỏ cả quan điểm hiện rất phổ biến của Hi-um và của Can-tơ, như chủ nghĩa bất khả tri, chủ nghĩa phê phán, chủ nghĩa thực chứng dưới đủ mọi hình thức của chúng, vì Mác cho rằng loại triết học ấy là một sự nhượng bộ "phản động" đối với chủ nghĩa duy tâm và giỏi lắm cũng chỉ là "một sự e thẹn thừa nhận thầm vụng chủ nghĩa duy vật, tuy vẫn công khai phủ nhận nó"[55]. Về điểm này, ngoài những tác phẩm kể trên của Ăng-ghen và của Mác, nên xem cả bức thư của Mác gửi Ăng-ghen đề ngày 12 tháng Chạp 1866, trong đó, ông nói đến lời phát biểu của nhà tự nhiên học nổi tiếng là T. Hơ-xli; Mác nhận xét là ông này đã tỏ ra "duy vật hơn" ngày thường và đã thừa nhận rằng chừng nào "chúng ta xem xét và suy nghĩ thật sự thì không bao giờ chúng ta có thể xa rời lập trường chủ nghĩa duy vật được", nhưng đồng thời Mác cũng trách ông ta là đã "mở cửa sau" cho chủ nghĩa bất khả tri và cho lý luận của Hi-um[56]. Đặc biệt cần phải chú ý đến quan điểm của Mác về quan hệ giữa tự do và tất yếu: "tất yếu chỉ mù quáng chừng nào ta chưa nhận thức được nó. Tự do là sự nhận thức được tất yếu" (Ph. Ăng-ghen trong "Chống Đuy-rinh") = thừa nhận tính quy luật khách quan của tự nhiên và thừa nhận sự chuyển biến một cách biện chứng của tất yếu thành tự do (cũng như sự chuyển biến của một "vật tự nó", mà ta chưa nhận thức được nhưng có thể nhận thức được, thành "vật cho ta", nghĩa là sự chuyển biến của "bản chất của sự vật" thành "hiện tượng"). Theo Mác và Ăng-ghen thì nhược điểm căn bản của chủ nghĩa duy vật "cũ", kể cả chủ nghĩa

duy vật của Phơ-bách (dĩ nhiên càng phải kể cả chủ nghĩa duy vật "tầm thường" của Buy-khơ-nơ - Phô-gtơ - Mô-lét-sốt) là ở chỗ: (1) chủ nghĩa duy vật này "căn bản là máy móc" và không đếm xỉa gì đến sự phát triển mới nhất của hóa học và sinh học (hiện nay, còn phải kể thêm cả thuyết điện về vật chất nữa); (2) chủ nghĩa duy vật cũ là phi lịch sử, là không biện chứng (mà là siêu hình, theo nghĩa là trái với biện chứng) và không áp dụng một cách triệt để và toàn diện quan điểm về phát triển; (3) những chủ nghĩa đó hiểu "bản chất con người" một cách trừu tượng, chứ không coi đó là "toàn bộ những quan hệ xã hội" (do lịch sử quy định một cách cụ thể), do đó, đáng lẽ phải "cải biến" thế giới thì chúng lại chỉ "giải thích" thế giới, nghĩa là chúng không hiểu được ý nghĩa của "hoạt động cách mạng thực tiễn".

PHÉP BIỆN CHỨNG

Mác và Ăng-ghen coi phép biện chứng của Hê-ghen – học thuyết toàn diện nhất, phong phú nhất, sâu sắc nhất về sự phát triển – là một thành quả lớn nhất của triết học cổ điển Đức. Đối với hai ông thì diễn đạt nguyên lý về sự phát triển, nguyên lý về sự tiến hóa bằng bất cứ cách nào khác đều là phiến diện, nghèo nàn, đều bóp méo và cắt xén quá trình thực tế của sự phát triển (thường có những bước nhảy vọt, những sự đột biến, những cuộc cách mạng) trong tự nhiên và trong xã hội. "Có lẽ hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã tự đề ra cho mình nhiệm vụ cứu phép biện chứng tự giác" (thoát khỏi sự phá hoại của chủ nghĩa duy tâm, kể cả chủ nghĩa Hê-ghen) "để đưa nó vào trong quan điểm duy vật về tự nhiên". "Tự nhiên là vật chứng thực cho phép biện chứng, và phải nói rằng chính khoa học tự nhiên hiện đại đã chứng tỏ rằng vật chứng thực ấy vô cùng phong phú" (đoạn này

viết trước khi phát hiện ra ra-đi-um, điện tử và luật biến hóa của nguyên tố, v.v.!), "mỗi ngày tích lũy thêm nhiều tài liệu và chứng tỏ rằng, xét đến cùng, thì trong giới tự nhiên, mọi sự việc đều xảy ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình"[57].

Ăng-ghen viết: "Tư tưởng cơ bản vĩ đại cho rằng thế giới không phải là gồm những sự vật đã có sẵn, đã được hoàn thành vĩnh viễn, mà là một tập hợp gồm những quá trình, trong đó những sự vật, tuy có vẻ bất biến, nhưng cũng như những hình ảnh của chúng phản ánh vào đầu óc chúng ta, tức là những khái niệm, đều trải qua một quá trình biến đổi không ngừng: phát sinh, diệt vong, – tư tưởng cơ bản vĩ đại đó từ thời Hê-ghen, đã thâm nhập sâu vào ý thức chung đến nỗi dưới hình thức chung ấy thì hầu như nó không gặp một sự phản đối nào cả. Nhưng thừa nhận tư tưởng ấy trên lời nói và vận dụng nó trong từng trường hợp riêng biệt và từng lĩnh vực nghiên cứu cụ thể là hai việc khác nhau". "Đối với triết học biện chứng thì không có gì là vĩnh viễn không thay đổi, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Trên mọi sự vật và trong mọi sự vật, nó đều nhìn thấy dấu vết của sự nhất định tiêu vong, và đối với nó thì không có cái gì đứng vững được, ngoài quá trình không ngừng phát sinh và diệt vong, ngoài sự tiến triển vô tận từ thấp lên cao. Chính triết học ấy cũng chỉ là sự phản ánh của quá trình đó vào trong bộ óc có tư duy". Vậy theo Mác thì phép biện chứng là "khoa học về những quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng như của tư duy con người"[58].

Chính phương diện cách mạng ấy của triết học Hê-ghen là phương diện mà Mác đã thừa nhận và phát triển. Chủ nghĩa duy vật biện chứng "không cần đến một thứ triết học đứng lên trên mọi khoa học khác". Phần còn được giữ lại của triết học cũ là "học thuyết về tư duy và về những quy luật của tư duy – lô-gích hình thức và phép biện chứng"[59].

Theo quan niệm của Mác, cũng như của Hê-ghen thì phép biện chứng bao gồm cái mà ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận, lý luận này cũng phải xem xét đối tượng của nó theo quan điểm lịch sử, bằng cách nghiên cứu và khái quát nguồn gốc và sự phát triển của nhận thức, bước chuyển từ *không* biết đến biết.

Ngày nay, quan niệm về sự phát triển, về sự tiến hóa hầu như đã hoàn toàn thâm nhập vào ý thức xã hội, nhưng bằng những con đường khác, chứ không phải bằng triết học của Hê-ghen. Tuy nhiên quan niệm đó, quan niệm mà Mác và Ăng-ghen đã dựa vào Hê-ghen để nêu lên, có một nội dung toàn diện hơn và phong phú hơn nhiều so với quan niệm thông thường về sự tiến hóa. Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường trôn ốc chứ không theo đường thẳng; – sự phát triển bằng những bước nhảy vọt, bằng những sự đột biến, bằng những cuộc cách mạng; – "những bước gián đoạn của sự tiến triển dần dần"; sự biến đổi lượng thành chất; – những kích thích nội tại theo hướng phát triển, những kích thích gây ra bởi sự mâu thuẫn, bởi sự xung đột giữa những lực lượng và giữa những xu thế khác nhau đang tác động vào một vật thể nhất định, trong phạm vi một hiện tượng nhất định, hoặc trong nội bộ một xã hội nhất định; – sự phụ thuộc lẫn nhau và mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết giữa *tất cả* các mặt của từng hiện tượng (và lịch sử luôn luôn làm lộ ra những mặt mới), cái mối liên hệ quy định quá trình vận động có tính chất thế giới, thống nhất và có quy luật; – đó là một số đặc điểm của phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, có một nội dung phong phú hơn (so với học thuyết thông thường). (Xem thư Mác gửi Ăng-ghen ngày 8 tháng Giêng 1868, trong đó Mác đã chế

nhạo thuyết "ba giai đoạn cứng nhắc" của Stanh là thuyết mà nhầm lẫn với phép biện chứng duy vật thì thật là vô lý[60]).

QUAN NIỆM DUY VẬT LỊCH SỬ

Nhận thấy chủ nghĩa duy vật cũ là không triệt để, chưa hoàn bị và phiến diện, nên Mác cho là cần phải "làm cho khoa học xã hội phù hợp với cơ sở duy vật, và dựa vào cơ sở đó để cải tạo khoa học ấy"[61]. Nếu, nói chung, chủ nghĩa duy vật lấy tồn tại để giải thích ý thức chứ không phải ngược lại, thì khi áp dụng vào đời sống xã hội của loài người, nó bắt buộc phải lấy tồn tại *xã hội* để giải thích ý thức *xã hội.* Mác nói ("Tư bản", quyển 1): "Kỹ thuật học cho thấy rõ phương thức tác động của con người đối với tự nhiên, cho thấy rõ quá trình sản xuất trực tiếp ra đời sống vật chất của con người, và do đó cho thấy rõ nguồn gốc của những quan hệ xã hội và của những ý niệm tinh thần phát sinh ra từ những quan hệ xã hội ấy"[62]. Trong lời tựa của tác phẩm "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học", Mác nêu ra một công thức hoàn chỉnh về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật áp dụng vào xã hội loài người và lịch sử loài người, như sau:

"Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ với nhau, những quan hệ nhất định, tất yếu, độc lập với ý muốn của họ, tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ sản xuất này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ.

Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức cơ sở thực tại, trên đấy dựng nên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị, và thích ứng với cơ sở thực tại đó thì có những hình thái nhất định của ý thức xã hội. Phương thức sản xuất ra đời sống

vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, chính tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một trình độ phát triển nào đó, lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay – đây chỉ là cách diễn đạt về mặt pháp lý – với những quan hệ sở hữu trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy trở thành những trở ngại cho những lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu một thời đại cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng. Khi nghiên cứu những cuộc đảo lộn ấy, người ta phải luôn luôn phân biệt sự đảo lộn vật chất – mà người ta có thể lấy sự chính xác của khoa học tự nhiên ra để chứng thực – của những điều kiện kinh tế của sản xuất, với những hình thái pháp lý, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại là với những hình thái tư tưởng qua đó người ta nhận thức được xung đột ấy và đấu tranh khắc phục nó.

Không thể phán đoán một người mà chỉ căn cứ vào ý kiến của chính người ấy về bản thân, cũng như không thể phán đoán một thời đại đảo lộn nào đó mà chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất của xã hội với những quan hệ sản xuất...". "Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội"[63]. (Xem công thức vắn tắt của Mác viết trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 7 tháng Bảy 1866, đầu đề là: "Lý luận của chúng ta về việc tư liệu sản xuất quyết định tổ chức lao động"[64]).

Việc phát hiện ra quan niệm duy vật lịch sử, hay nói cho đúng hơn, việc áp dụng, việc vận dụng triệt để chủ nghĩa duy vật để xem xét lĩnh vực những hiện tượng xã hội, đã loại bỏ được hai khuyết điểm căn bản của những lý luận lịch sử trước kia. Một là, những lý luận này cùng lắm thì cũng chỉ xem xét những động cơ tư tưởng của hoạt động lịch sử của con người, mà không nghiên cứu căn nguyên của những động cơ đó, không phát hiện ra tính quy luật khách quan trong sự phát triển của hệ thống quan hệ xã hội và không nhận thấy rằng trình độ phát triển của sản xuất vật chất là nguồn gốc của những quan hệ ấy. Hai là, những lý luận trước kia đã không nói đến chính ngay hành động của *quần chúng* nhân dân, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử, thì lần đầu tiên, đã giúp ta nghiên cứu một cách chính xác như khoa lịch sử tự nhiên, những điều kiện xã hội của đời sống quần chúng và những biến đổi của những điều kiện ấy. "Xã hội học" và lịch sử học trước Mác thì *nhiều lắm* cũng chỉ tích lũy được những sự kiện nguyên xi, góp nhặt từng mảnh, và chỉ trình bày một số mặt nào đó của quá trình lịch sử. Chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi và toàn diện quá trình phát sinh, phát triển và suy tàn của các hình thái kinh tế xã hội, bằng cách xem xét *toàn bộ* những xu hướng mâu thuẫn nhau, bằng cách quy những xu hướng ấy vào những điều kiện sinh hoạt và sản xuất đã được xác định rõ ràng của *các giai cấp* trong xã hội, bằng cách gạt bỏ chủ nghĩa chủ quan và thái độ tùy tiện khi lựa chọn những tư tưởng "chỉ đạo" hay khi giải thích những tư tưởng ấy, bằng cách vạch ra *nguồn gốc* của mọi tư tưởng và của mọi xu hướng khác nhau trong trạng thái của lực lượng sản xuất vật chất, không trừ một tư tưởng, một xu hướng nào cả. Con người tự mình làm ra lịch sử của chính mình, nhưng cái gì quyết định những động cơ của con người và của chính quần chúng nhân dân; nguyên nhân của những xung đột giữa

những tư tưởng mâu thuẫn và giữa những nguyện vọng mâu thuẫn là gì; toàn bộ những xung đột ấy trong toàn thể xã hội loài người là như thế nào; những điều kiện khách quan của sự sản xuất ra đời sống vật chất, tức là những điều kiện làm cơ sở cho mọi hoạt động lịch sử của con người, là những gì, quy luật phát triển của những điều kiện ấy là gì – Mác đã chú ý đến tất cả những vấn đề ấy và đã vạch ra con đường nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, coi lịch sử là một quá trình thống nhất và có quy luật, mặc dầu quá trình đó cực kỳ phức tạp và có rất nhiều mâu thuẫn.

ĐẤU TRANH GIAI CẤP

Ai cũng biết rằng, trong mọi xã hội, nguyện vọng của những kẻ này thì ngược với nguyện vọng của những kẻ khác; rằng đời sống xã hội chứa đầy mâu thuẫn; rằng lịch sử vạch cho ta thấy cuộc đấu tranh giữa các dân tộc và giữa các xã hội, cũng như đấu tranh trong nội bộ các dân tộc và nội bộ các xã hội; rằng lịch sử còn vạch cho ta thấy một sự kế tiếp giữa những thời kỳ cách mạng và phản động, chiến tranh và hòa bình, ngừng trệ và tiến bộ nhanh chóng hay suy sụp. Chủ nghĩa Mác đã cho ta cái kim chỉ nam để tìm ra những quy luật trong tình trạng rối tung và hỗn độn bề ngoài ấy, đó là: lý luận về đấu tranh giai cấp. Chỉ có nghiên cứu toàn bộ những xu hướng của mọi thành viên trong một xã hội hay một số xã hội, mới có thể xác định được một cách chính xác khoa học kết quả của những xu hướng ấy. Mà những xu hướng mâu thuẫn nhau ấy lại sinh ra từ sự khác nhau về hoàn cảnh sinh hoạt và điều kiện sinh hoạt của *những giai cấp* họp thành mọi xã hội. Mác viết trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản": "Lịch sử tất cả các xã hội cho đến nay (sau này Ăng-ghen thêm: trừ lịch sử của công xã nguyên thủy) là lịch sử đấu tranh

giai cấp. Người tự do và người nô lệ, quý tộc và bình dân, chúa đất và nông nô, trùm phường và thợ bạn, nói tóm lại, những kẻ áp bức và những người bị áp bức, vĩnh viễn đối lập với nhau, đã tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng, lúc công khai, lúc ngấm ngầm, một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc hoặc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ cơ cấu xã hội, hoặc bằng sự diệt vong của cả những giai cấp đấu tranh với nhau... Xã hội tư sản hiện đại, sinh ra từ trong lòng xã hội phong kiến bị diệt vong, đã không xóa bỏ được những đối kháng giai cấp. Nó chỉ đem những giai cấp mới, những điều kiện áp bức mới, những hình thức đấu tranh mới thay thế cho những giai cấp, những điều kiện áp bức, những hình thức đấu tranh xưa kia mà thôi. Tuy nhiên, đặc điểm của thời đại chúng ta, của thời đại giai cấp tư sản, là đã làm đơn giản những đối kháng giai cấp: xã hội ngày càng chia thành hai phe lớn thù địch nhau, hai giai cấp lớn hoàn toàn đối lập nhau – giai cấp tư sản và giai cấp vô sản". Từ Đại cách mạng Pháp, lịch sử châu Âu, trong nhiều nước, đã vạch ra đặc biệt rõ nguyên nhân thật sự này của các sự biến: đấu tranh giai cấp. Ngay trong thời đại Phục hưng, ở Pháp đã có một số sử gia (như Chi-e-ry, Ghi-dô, Mi-nhê, Chi-e) trong khi tổng hợp các sự biến, đã không thể không thừa nhận rằng đấu tranh giai cấp là chìa khóa giúp ta hiểu được toàn bộ lịch sử nước Pháp. Còn thời đại hiện đại, tức là thời đại của sự toàn thắng của giai cấp tư sản, thời đại của thể chế đại nghị, của chế độ đầu phiếu mở rộng (nếu không phải phổ thông), của báo hàng ngày giá rẻ đi sâu vào quần chúng, v. v., thời đại của những hội liên hiệp mạnh mẽ và ngày một rộng rãi, những hội liên hiệp của công nhân và những hội liên hiệp của chủ xưởng, v. v., thời đại đó chứng tỏ một cách còn rõ rệt hơn rằng đấu tranh giai cấp (mặc dầu đôi lúc dưới một hình thức rất phiến diện, "hòa bình", "hiến chính") là động lực của những sự biến.

Đoạn văn sau đây trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" chứng tỏ rằng Mác đòi hỏi khoa học xã hội phải phân tích một cách khách quan tình hình của từng giai cấp trong xã hội hiện đại, gắn liền với các điều kiện phát triển của giai cấp ấy: "Trong tất cả các giai cấp hiện đang đương đầu với giai cấp tư sản, chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thật sự cách mạng. Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong với sự phát triển của đại công nghiệp; trái lại, giai cấp vô sản là sản vật của bản thân đại công nghiệp. Các tầng lớp trung gian: tiểu chủ, tiểu thương, thợ thủ công, nông dân, – tất cả đều đấu tranh chống giai cấp tư sản, để cứu vãn sự tồn tại của họ, với tính cách là tầng lớp trung gian, trước nguy cơ bị tiêu diệt. Cho nên họ không cách mạng, mà bảo thủ. Hơn thế, họ lại phản động: họ tìm cách làm cho bánh xe lịch sử quay ngược trở lại. Nếu họ là cách mạng thì cũng vì họ có cơ bị chuyển sang hàng ngũ giai cấp vô sản: lúc đó, họ bảo vệ lợi ích tương lai của họ, chứ không phải bảo vệ lợi ích hiện tại của họ, họ bỏ quan điểm của chính họ, để đứng về quan điểm của giai cấp vô sản". Trong nhiều tác phẩm sử học (xem *Mục lục sách tham khảo*), Mác đã cho ta những ví dụ rực rỡ và sâu sắc về cách nghiên cứu lịch sử theo quan điểm duy vật, về cách phân tích địa vị của *từng* giai cấp và đôi lúc, của các tập đoàn hay các tầng lớp khác nhau trong một giai cấp, vạch ra hết sức rõ vì sao và như thế nào mà "mọi cuộc đấu tranh giai cấp đều là đấu tranh chính trị"[65]. Đoạn văn chúng tôi vừa trích chứng tỏ rõ ràng tính chất phức tạp của hệ thống những quan hệ xã hội và những giai đoạn *quá độ* từ giai cấp này đến giai cấp khác, từ quá khứ đến tương lai, hệ thống mà Mác đã phân tích để xác định đúng cái hợp lực của sự phát triển lịch sử.

Lý luận của Mác được chứng minh và được vận dụng sâu sắc nhất, toàn diện nhất và tỉ mỉ nhất trong học thuyết kinh tế của ông.

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA MÁC

Mác viết trong bài tựa cho bộ "Tư bản": "Mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại"[66], nghĩa là của xã hội tư bản chủ nghĩa, của xã hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác. Cái đang thống trị xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là sản xuất *hàng hoá*; cho nên sự phân tích của Mác bắt đầu từ việc phân tích hàng hóa.

GIÁ TRỊ

Hàng hóa, trước hết, là một vật thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; sau nữa, là một vật mà người ta đem đổi lấy một vật khác. Công dụng của một vật làm cho vật đó có *giá trị sử dụng*. Giá trị trao đổi (hay gọi tắt là giá trị) trước hết là tỷ lệ, tỷ suất trao đổi một số giá trị sử dụng nhất định này lấy một số giá trị sử dụng nhất định khác. Kinh nghiệm hàng ngày cho ta thấy rằng hàng triệu, hàng tỷ việc trao đổi như thế luôn luôn định ra những tỷ lệ ngang giá giữa những giá trị sử dụng hết sức nhiều loại và hết sức khác nhau. Giữa những vật khác nhau ấy, những vật luôn luôn được đem so sánh với nhau trong một hệ thống quan hệ xã hội nhất định, có cái gì giống nhau? Cái giống nhau giữa những vật ấy là ở chỗ tất cả những vật ấy đều là *sản phẩm của lao động*. Khi trao đổi sản phẩm, người ta lập ra những tỷ lệ ngang giá giữa những loại lao động hết sức khác nhau. Sản xuất hàng hóa là một hệ thống quan hệ xã hội, trong đó, những người sản xuất khác nhau tạo ra những sản phẩm khác nhau (phân công lao động trong xã hội) và làm cho những sản phẩm ấy

ngang giá nhau khi trao đổi. Thế thì chỗ giống nhau giữa tất cả các hàng hóa không phải là lao động cụ thể của một ngành sản xuất nhất định, không phải là lao động thuộc một loại riêng biệt, mà là lao động *trừu tượng* của con người, lao động của con người nói chung. Trong một xã hội nhất định, toàn bộ sức lao động, biểu hiện bằng tổng số giá trị của tất cả các hàng hóa, là cùng một sức lao động duy nhất của con người: hàng nghìn triệu việc trao đổi chứng minh điều đó. Cho nên, từng hàng hóa riêng biệt cũng chỉ được biểu hiện bằng một phần nào đó của thời gian lao động *xã hội tất yếu.* Lượng của giá trị được quy định bởi số lượng lao động xã hội tất yếu, hoặc bởi thời gian lao động xã hội tất yếu để sản xuất ra một hàng hóa nhất định hay một giá trị sử dụng nhất định. "Khi xác định những sản phẩm khác nhau của họ là ngang nhau trong trao đổi thì qua đó họ (những người sản xuất) đã xác định rằng những lao động khác nhau của họ là ngang nhau. Họ đã làm như thế mà không biết"[67]. Một nhà kinh tế học thời trước đã nói: giá trị là một quan hệ giữa hai người; đáng lẽ ông ta phải nói thêm: một quan hệ ẩn dưới cái vỏ vật phẩm. Chỉ có xét cái hệ thống những quan hệ sản xuất xã hội của một hình thái lịch sử nhất định của xã hội, tức là những quan hệ biểu hiện ra trong trao đổi, hiện tượng phổ biến diễn đi diễn lại hàng nghìn triệu lần, người ta mới hiểu giá trị là cái gì. "Về mặt là giá trị, tất cả mọi hàng hóa đều chỉ là những số lượng nhất định của thời gian lao động đã kết tinh lại"[68]. Sau khi phân tích tỉ mỉ hai tính chất của lao động thể hiện trong hàng hóa, Mác chuyển sang phân tích *những hình thức của giá trị* và *của tiền*. Như thế, nhiệm vụ chính của Mác là nghiên cứu *nguồn gốc* của hình thức tiền tệ của giá trị, là nghiên cứu *quá trình lịch sử* của sự phát triển của trao đổi, bắt đầu từ những hành vi trao đổi riêng lẻ, ngẫu nhiên ("hình thức giản đơn, riêng lẻ hay ngẫu nhiên của giá trị": một số lượng

nhất định của một hàng hóa này đổi lấy một số lượng nhất định của một hàng hóa khác) đến hình thức chung của giá trị, khi nhiều hàng hóa khác nhau đều đổi lấy cũng cùng một thứ hàng hóa nhất định, và cuối cùng đến hình thức tiền tệ của giá trị, khi vàng xuất hiện thành thứ hàng hóa nhất định ấy, thành vật ngang giá chung. Là sản phẩm tột cùng của sự phát triển của trao đổi và của sản xuất hàng hóa, tiền làm lu mờ và che lấp tính chất xã hội của lao động cá nhân, tức là mối liên hệ xã hội giữa những người sản xuất khác nhau mà thị trường đã ràng buộc với nhau. Mác phân tích hết sức cặn kẽ các chức năng khác nhau của tiền tệ, và cần chú ý rằng ngay cả ở đây (cũng như trong tất cả các chương đầu của bộ "Tư bản"), hình thức trừu tượng của bản trình bày, tuy đôi lúc hình như có tính chất thuần túy suy diễn, nhưng thật ra là ghi lại những tài liệu vô cùng phong phú về lịch sử phát triển của trao đổi và của sản xuất hàng hóa. "Việc trao đổi sản phẩm đã phải có hình thức lưu thông hàng hóa rồi thì tiền mới có thể ra đời được. Những chức năng khác nhau của tiền như là vật ngang giá đơn thuần, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tiền tích trữ, quỹ dự trữ, v. v., đến lượt nó, đều chỉ rõ các giai đoạn rất khác nhau của quá trình sản xuất xã hội, tùy theo quy mô sử dụng chức năng này hay chức năng kia, tùy theo ưu thế của chức năng này so với chức năng kia" ("Tư bản", quyển 1)[69].

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Sản xuất hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định thì tiền biến thành tư bản. Công thức của lưu thông hàng hóa trước kia là: H (hàng hoá) – T(tiền) – H (hàng hoá), nghĩa là bán một hàng hóa để mua một hàng hóa khác. Trái lại, công thức chung của tư bản là T – H – T, nghĩa là mua để bán (có thêm lợi nhuận). Phần tăng thêm

đó của giá trị lúc đầu của số tiền bỏ vào lưu thông, Mác gọi là giá trị thặng dư. Trong lưu thông tư bản chủ nghĩa, "sự tăng thêm" đó của tiền là một sự thật mà mọi người đều biết. Chính "sự tăng thêm" ấy biến tiền thành *tư bản*, tức là một quan hệ sản xuất xã hội đặc biệt, nhất định trong lịch sử. Giá trị thặng dư không thể do lưu thông hàng hóa mà có, vì lưu thông hàng hóa chỉ là việc trao đổi vật ngang giá; giá trị thặng dư cũng không thể do việc tăng giá cả mà có, vì lỗ và lãi của kẻ mua, người bán bù trừ cho nhau; đây là một hiện tượng xã hội chung, phổ biến, chứ không phải là một hiện tượng cá biệt. Muốn có giá trị thặng dư, "người có tiền phải tìm ra được trên thị trường một hàng hóa mà giá trị sử dụng có đặc tính là nguồn tạo ra giá trị"[70], một hàng hóa mà quá trình bị tiêu dùng cũng đồng thời là quá trình tạo ra giá trị. Mà hàng hóa ấy thì có: đó là sức lao động của con người. Tiêu dùng hàng hóa ấy, tức là lao động, mà lao động thì tạo ra giá trị. Người có tiền thì mua sức lao động theo đúng giá trị của nó, giá trị này, cũng như giá trị của bất cứ hàng hóa nào khác, được quy định bằng thời gian lao động xã hội tất yếu dùng để sản xuất ra nó (nghĩa là bằng số tiền chi phí để nuôi sống người công nhân và gia đình người đó). Mua sức lao động rồi, người có tiền có quyền tiêu dùng nó, nghĩa là buộc nó làm việc suốt ngày, 12 giờ chẳng hạn. Nhưng trong 6 giờ (thời gian lao động "tất yếu") người công nhân tạo ra một sản phẩm đủ bù lại số chi phí dùng để nuôi sống mình, và trong 6 giờ kia (thời gian lao động "thặng dư"), người công nhân tạo ra một sản phẩm "thặng dư" không được nhà tư bản trả công, đó là giá trị thặng dư. Do đó, đứng về phương diện quá trình sản xuất mà xét, phải phân biệt hai bộ phận của tư bản: tư bản bất biến chi dùng vào tư liệu sản xuất (máy móc, công cụ lao động, nguyên liệu, v.v.) mà giá trị chuyển nguyên vẹn vào thành phẩm (chuyển một lúc hay chuyển

từng phần), và tư bản khả biến dùng trả công cho sức lao động. Giá trị của tư bản khả biến này không phải không thay đổi; nó tăng thêm trong quá trình lao động, bằng cách tạo ra giá trị thặng dư. Cho nên, muốn nói lên trình độ tư bản bóc lột sức lao động, thì phải so sánh giá trị thặng dư với riêng tư bản khả biến thôi, chứ không phải với toàn bộ tư bản. Trong ví dụ nói trên, thì tỷ suất giá trị thặng dư – đây là tên mà Mác đặt cho tỷ lệ đó – sẽ là: $^6/_6$ nghĩa là 100%.

Tiền đề lịch sử khiến cho tư bản xuất hiện là: thứ nhất, sự tích lũy một số tiền nào đó trong tay những tư nhân, ở một giai đoạn phát triển sản xuất hàng hóa nói chung tương đối cao; thứ hai, có những công nhân "tự do" về hai phương diện: tự do không bị bó buộc hoặc bị hạn chế gì cả trong việc bán sức lao động của mình, và tự do vì không có ruộng đất và không có tư liệu sản xuất nói chung; tức là những công nhân không có chủ, những công nhân "vô sản" chỉ có thể sống được bằng cách bán sức lao động của mình thôi.

Việc tăng thêm giá trị thặng dư có thể thực hiện được bằng hai phương pháp chủ yếu là: kéo dài ngày lao động ("giá trị thặng dư tuyệt đối") và rút bớt thời gian lao động tất yếu ("giá trị thặng dư tương đối"). Khi phân tích phương pháp thứ nhất, Mác phác ra một bức tranh vĩ đại mô tả cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi rút ngắn ngày lao động và việc chính quyền nhà nước can thiệp để kéo dài (thế kỷ XIV đến XVII) hay để giảm bớt thời gian ấy đi (luật công xưởng hồi thế kỷ XIX). Từ khi bộ "Tư bản" ra đời, lịch sử phong trào công nhân trong tất cả các nước văn minh đã cung cấp hàng nghìn, hàng vạn sự kiện mới, minh họa cho bức tranh đó.

Khi phân tích sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, Mác đã nghiên cứu ba giai đoạn lịch sử cơ bản trong

đó chủ nghĩa tư bản đã tăng thêm năng suất lao động: 1) hợp tác giản đơn, 2) sự phân công lao động và công trường thủ công, và 3) máy móc và đại công nghiệp. Sự phân tích sâu sắc của Mác đã vạch ra những đặc điểm cơ bản và điển hình của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; điều đó đã được xác minh bởi việc nghiên cứu cái công nghiệp mệnh danh là công nghiệp "thủ công" ở Nga, việc nghiên cứu này đã cung cấp rất nhiều tài liệu minh họa cho hai giai đoạn đầu. Còn tác dụng cách mạng của đại công nghiệp cơ khí mà Mác mô tả năm 1867, thì đã biểu lộ ra trong suốt nửa thế kỷ từ đó đến nay ở nhiều nước "mới" (Nga, Nhật, v.v.).

Sau nữa, điều hết sức mới mẻ và quan trọng là sự phân tích của Mác về *việc tích lũy tư bản,* nghĩa là việc chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản và việc lại sử dụng phần đó vào quá trình sản xuất mới, chứ không sử dụng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân hay sở thích của nhà tư bản. Mác đã vạch ra sai lầm của toàn bộ kinh tế chính trị học cổ điển trước kia (kể từ A-đam Xmít) cho rằng toàn bộ phần giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tư bản đều trở thành tư bản khả biến cả. Nhưng thật ra, nó phân ra thành: *tư liệu sản xuất* cộng với tư bản khả biến. Phần tư bản bất biến (trong tổng số tư bản) tăng lên nhanh hơn so với phần tư bản khả biến, điều đó có một tầm quan trọng hết sức to lớn trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản và trong quá trình chủ nghĩa tư bản chuyển biến thành chủ nghĩa xã hội.

Khi đẩy nhanh quá trình máy móc loại trừ công nhân và khi tạo ra sự giàu có ở cực này và sự cùng khốn ở cực kia, thì việc tích lũy tư bản cũng đẻ ra cái mà người ta gọi là "đạo quân lao động trừ bị", số công nhân "thừa tương đối" hay "nạn nhân khẩu thừa tư bản chủ nghĩa"; đạo quân này có những hình thức hết sức khác nhau và

giúp cho tư bản có khả năng mở rộng sản xuất hết sức nhanh chóng. Khả năng ấy, cùng với tín dụng và việc tích lũy tư bản bằng tư liệu sản xuất, làm cho chúng ta hiểu được *những cuộc khủng hoảng* sản xuất thừa thường xảy ra theo chu kỳ trong các nước tư bản chủ nghĩa, trước hết cứ độ mười năm một lần, rồi sau, trong những khoảng thời gian dài hơn và ít có tính định kỳ hơn. Phải phân biệt tích lũy tư bản trên cơ sở chủ nghĩa tư bản, với tích lũy gọi là tích lũy nguyên thủy: dùng bạo lực để tách người lao động khỏi tư liệu sản xuất, đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất của họ, cướp ruộng đất công xã, chế độ thuộc địa, công trái, thuế quan bảo hộ, v. v.. "Tích lũy nguyên thủy" tạo ra, ở cực này là giai cấp vô sản "tự do", ở cực kia là kẻ nắm tiền bạc trong tay, tức nhà tư bản.

Mác nói về *"xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản chủ nghĩa"* bằng những câu nổi tiếng như sau: "Việc tước đoạt những người sản xuất trực tiếp đã được tiến hành bằng một lối phá hoại tàn nhẫn, dưới sự thúc đẩy của những động cơ bỉ ổi nhất, những tham vọng bẩn thỉu nhất, nhỏ nhen và điên cuồng nhất. Tài sản tư hữu, kiếm được do lao động cá nhân" (của nông dân và thợ thủ công), "và dựa trên, có thể nói là, sự kết hợp người lao động cá thể và độc lập với những công cụ và tư liệu lao động của người đó, sẽ bị thay thế bởi tài sản tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột sức lao động của những người khác, chỉ tự do trên hình thức... Bây giờ thì người bị tước đoạt không phải là người công nhân có kinh tế độc lập nữa mà là nhà tư bản, người bóc lột nhiều công nhân. Sự tước đoạt đó được thực hiện bởi tác dụng của những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi sự tập trung tư bản. Một nhà tư bản bóp chết nhiều nhà tư bản. Phát triển song song với việc tập trung tư bản ấy, nghĩa là với tình trạng nhiều nhà tư bản bị một nhúm nhà tư bản khác tước đoạt thì có hình thức hợp tác của quá trình lao động – hình thức

này ngày càng mở rộng, – thì có việc áp dụng một cách có ý thức khoa học vào kỹ thuật, việc kinh doanh ruộng đất một cách có kế hoạch, việc biến tư liệu lao động thành tư liệu mà chỉ có dùng chung mới có hiệu quả, việc tiết kiệm toàn bộ tư liệu sản xuất do chỗ dùng những tư liệu sản xuất đó như những tư liệu sản xuất của một lao động xã hội liên hợp, việc nhân dân tất cả các nước gia nhập hệ thống thị trường thế giới, và, đồng thời tính chất quốc tế của chế độ tư bản chủ nghĩa. Số trùm tư bản chiếm đoạt và độc quyền mọi lợi ích của quá trình biến đổi đó, càng giảm đi thì sự khốn cùng, ách áp bức, ách nô lệ, sự thoái hóa, sự bóc lột càng tăng lên, nhưng sự phản kháng của giai cấp công nhân, – là giai cấp được chính ngay cơ cấu của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa rèn luyện, liên hợp và tổ chức lại, – cũng càng tăng lên. Độc quyền của tư bản trở thành một trở ngại cho phương thức sản xuất đã lớn lên cùng với và nhờ độc quyền đó. Việc tập trung tư liệu sản xuất và việc xã hội hóa lao động đã đạt đến một trình độ mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vỏ ấy nổ bung ra. Giờ cuối cùng của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Những kẻ đi tước đoạt bị tước đoạt ("Tư bản", quyển I)[71].

Sau nữa, điều cực kỳ mới mẻ và quan trọng là sự phân tích của Mác trong bộ "Tư bản", quyển II, về việc tái sản xuất ra tổng tư bản xã hội. Ở đây cũng vậy, Mác xét một hiện tượng phổ biến, chứ không xét một hiện tượng cá biệt, xét toàn bộ nền kinh tế xã hội, chứ không xét một bộ phận của nền kinh tế đó. Sửa lại sai lầm nói trên của các nhà cổ điển, Mác chia toàn bộ sản xuất xã hội ra làm hai bộ phận lớn: I) sản xuất tư liệu sản xuất và II) sản xuất vật phẩm tiêu dùng; sau đó, dùng những ví dụ bằng số liệu, ông nghiên cứu tỉ mỉ lưu thông của tổng tư bản xã hội cả trong tái sản xuất theo quy mô cũ, lẫn trong tích luỹ. Trong quyển III của bộ "Tư bản", vấn đề sự hình thành

của tỷ suất lợi nhuận trung bình đã được giải quyết trên cơ sở quy luật giá trị. Bước tiến lớn trong khoa học kinh tế, bước tiến mà Mác là đại biểu, là ở chỗ sự phân tích đã xuất phát từ những hiện tượng kinh tế phổ biến, từ toàn bộ nền kinh tế xã hội, chứ không phải từ những trường hợp riêng lẻ hay từ vẻ bề ngoài của cạnh tranh, như kinh tế chính trị học tầm thường hoặc "thuyết hữu dụng giới hạn" hiện đại thường vẫn chỉ làm như vậy. Trước hết, Mác phân tích nguồn gốc của giá trị thặng dư, rồi sau đó, mới nhận xét đến việc giá trị thặng dư phân thành lợi nhuận, lợi tức và địa tô. Lợi nhuận là tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản bỏ vào một xí nghiệp. Tư bản "cấu thành hữu cơ cao" (nghĩa là khi tư bản bất biến lớn hơn tư bản khả biến theo một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ trung bình xã hội) mang lại một tỷ suất lợi nhuận dưới mức trung bình. Tư bản "cấu thành hữu cơ thấp" thì mang lại một tỷ suất lợi nhuận trên mức trung bình. Trong cả hai trường hợp, sự cạnh tranh giữa những tư bản, việc những tư bản đó tự do chuyển từ ngành này sang ngành khác, đều làm cho tỷ suất lợi nhuận ngang với tỷ suất lợi nhuận trung bình. Tổng giá trị tất cả những hàng hóa trong một xã hội nhất định thì bằng tổng giá cả hàng hóa, nhưng trong mỗi xí nghiệp và trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt, cạnh tranh làm cho hàng hóa không được bán theo giá trị của nó, mà theo *giá sản xuất*, tức là, bằng tư bản đã bỏ ra cộng với lợi nhuận trung bình.

Do đó, tình trạng giá cả chênh lệch với giá trị và tình trạng bình quân hóa lợi nhuận, – tình trạng này không ai chối cãi được và ai cũng biết, – đã được Mác giải thích một cách đầy đủ trên cơ sở quy luật giá trị, vì tổng số giá trị của tất cả các hàng hóa thì bằng tổng số giá cả của những hàng hóa đó. Nhưng việc giá trị (xã hội) chuyển hóa thành giá cả (cá biệt) không tiến hành một cách giản đơn và trực tiếp, mà lại theo một con đường rất phức tạp:

hoàn toàn tự nhiên là trong một xã hội gồm những người sản xuất hàng hóa sống phân tán, chỉ liên hệ với nhau bằng thị trường, thì tính quy luật chỉ có thể biểu hiện thành tính quy luật trung bình, xã hội, phổ biến, thông qua sự bù trừ lẫn nhau giữa những chênh lệch cá biệt về phía này và về phía kia.

Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là tư bản bất biến tăng lên nhanh hơn tư bản khả biến. Nhưng vì giá trị thặng dư là tùy thuộc chỉ vào tư bản khả biến thôi, nên ai cũng thấy rằng tỷ suất lợi nhuận (tỷ lệ của giá trị thặng dư so với toàn bộ tư bản, chứ không phải chỉ so với phần khả biến) có xu hướng hạ thấp xuống. Mác phân tích tỉ mỉ xu hướng ấy, và cả những hoàn cảnh che đậy nó hay làm trở ngại nó. Chúng ta sẽ không nhắc lại đây những chương rất hay của quyển III chuyên nói về tư bản cho vay nặng lãi, tư bản thương nghiệp và tư bản tiền tệ, mà chúng ta sẽ nói đến vấn đề chủ yếu nhất: lý luận về *địa tô*. Vì diện tích đất đai là có hạn, và trong các nước tư bản chủ nghĩa, lại hoàn toàn bị tư nhân chiếm hữu, nên giá sản xuất các sản phẩm nông nghiệp là do chi phí sản xuất trên một thửa đất không thuộc hạng trung mà thuộc hạng xấu nhất, quyết định, và do điều kiện vận tải không phải trung bình mà là xấu nhất để đưa sản phẩm đến thị trường, quyết định. Chênh lệch giữa giá cả ấy và giá sản xuất trên những thửa đất hạng tốt (hay có những điều kiện thuận lợi nhất) là địa tô *chênh lệch*. Phân tích tỉ mỉ địa tô đó, chứng minh rằng địa tô ấy sinh ra từ sự khác nhau về độ phì nhiêu giữa các ruộng đất và từ sự khác nhau về tư bản bỏ vào việc khai thác đất đai, Mác đã hoàn toàn vạch rõ (xem thêm "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong đó đoạn phê bình Rốt-béc-tút đáng được đặc biệt chú ý) sai lầm của Ri-các-đô là người cho rằng sở dĩ có địa tô chênh lệch, đó chỉ là vì những đất tốt dần dần biến thành những đất xấu. Trái lại, có những sự biến đổi ngược lại, những đất thuộc một

loại này biến thành một loại khác (do sự tiến bộ của kỹ thuật nông nghiệp, do sự phát triển của các thành thị, v. v.) và cái "quy luật ruộng đất giảm bớt màu mỡ" lừng tiếng ấy, – cái quy luật toàn đem những khuyết điểm, tính hạn chế và những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đổ cho giới tự nhiên, – là sai lầm lớn. Sau nữa, sự bình quân hóa lợi nhuận trong mọi ngành công nghiệp và kinh tế quốc dân nói chung đòi hỏi phải có tự do cạnh tranh hoàn toàn, tự do chuyển dịch tư bản từ ngành này sang ngành khác. Nhưng chế độ tư hữu về đất đai lại tạo ra một thứ độc quyền và một trở ngại cho sự tự do chuyển dịch ấy. Do độc quyền đó, nên sản phẩm của ngành nông nghiệp, là ngành rõ rệt có cấu thành hữu cơ tư bản thấp hơn và, do đó, có tỷ suất lợi nhuận cá biệt cao hơn, không gia nhập quá trình hoàn toàn tự do bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận; người có ruộng đất, với tư cách là người nắm độc quyền, có thể giữ giá cả ở trên mức trung bình, và giá cả độc quyền đó đẻ ra địa tô *tuyệt đối*. Dưới điều kiện của chủ nghĩa tư bản thì không thể xóa bỏ được địa tô chênh lệch, nhưng *có thể* xóa bỏ được địa tô tuyệt đối, ví dụ, bằng cách quốc hữu hóa đất đai, bằng cách chuyển những đất đai này thành sở hữu nhà nước. Chuyển như thế có nghĩa là phá hoại độc quyền của những người tư hữu, là thiết lập một sự tự do cạnh tranh triệt để hơn và hoàn toàn hơn trong nông nghiệp. Mác nói, đó là lẽ tại sao, trong lịch sử, những người tư sản cấp tiến đã nhiều lần đề ra yêu sách tư sản, tiến bộ, là quốc hữu hóa đất đai; yêu sách này, tuy vậy, cũng làm cho đa số trong giai cấp tư sản hoảng sợ, vì nó "chạm" rất sát đến một độc quyền khác hiện nay đặc biệt quan trọng và "nhạy cảm": độc quyền về tư liệu sản xuất nói chung. (Mác trình bày lý luận về lợi nhuận trung bình do tư bản mang lại và về địa tô tuyệt đối bằng những lời lẽ rất đại chúng, khúc chiết và sáng sủa trong bức thư gửi Ăng-ghen ngày 2 tháng Tám 1862.

Xem "Thư từ", t. III, tr. 77 - 81 và cả bức thư của Mác đề ngày 9 tháng Tám 1862, như trên, tr. 86 – 87)[72]. Về lịch sử địa tô, cũng cần nêu lên đoạn phân tích của Mác vạch rõ sự biến đổi địa tô lao động (khi nông dân cày cấy đất đai của địa chủ, tạo ra một sản phẩm thặng dư) thành địa tô sản phẩm hay địa tô hiện vật (khi nông dân tạo ra trên thửa đất của mình một sản phẩm thặng dư mà do "sự cưỡng bách phi kinh tế" người nông dân đó phải đem nộp cho địa chủ) rồi thành địa tô tiền (chính địa tô hiện vật ấy biến thành tiền – ở nước Nga cũ gọi là "ô-brốc" – do sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa), và cuối cùng thành địa tô tư bản chủ nghĩa, khi mà, trong nông nghiệp, thay chân người nông dân là nhà kinh doanh dùng lao động làm thuê để khai thác đất đai. Nói đến sự phân tích ấy về "nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa", chúng ta cũng nêu ra một loạt tư tưởng sâu sắc của Mác (đặc biệt quan trọng cho những nước lạc hậu như nước Nga) về *sự tiến triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp*. "Cùng với sự chuyển biến của địa tô hiện vật thành địa tô tiền thì nhất thiết là cùng một lúc, thậm chí trước cả lúc đó nữa, cũng hình thành một giai cấp những người làm công nhật tay không và đi làm thuê lấy tiền. Trong thời kỳ giai cấp ấy hình thành, khi giai cấp ấy xuất hiện mới chỉ dưới trạng thái hãy còn có tính chất cá biệt, thì những nông dân khá giả hơn, buộc phải nộp tô hiện vật, tất nhiên sinh ra thói quen bóc lột những công nhân nông nghiệp làm thuê để thu lợi, giống hệt như dưới chế độ phong kiến, những nông nô giàu chính họ cũng có những nông nô khác. Do đó, những nông dân ấy có thể dần dần góp nhặt được một số của cải nhất định và có thể biến thành những người tư bản sau này. Thế là, trong đám người trước kia có ruộng đất kinh doanh độc lập, nảy sinh ra một vườn ươm những phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa, mà điều kiện phát triển của họ là tùy thuộc vào sự phát triển chung của sản xuất tư bản chủ

nghĩa ở bên ngoài phạm vi nông nghiệp" ("Tư bản", quyển III[2], tr. 332)[73]... "Sự tước đoạt và đuổi một bộ phận nông dân không những "giải phóng" được cho tư bản công nghiệp, những công nhân, tư liệu sinh hoạt và công cụ lao động của họ, mà còn tạo ra thị trường trong nước nữa" ("Tư bản", quyển I[2], tr. 778)[74]. Đến lượt nó, sự bần cùng hóa và sự phá sản của dân cư nông thôn lại tạo ra đạo quân lao động trừ bị cho tư bản. Trong bất cứ nước tư bản chủ nghĩa nào, "một phần nhân khẩu nông thôn cũng do đó mà luôn luôn ở vào chỗ biến thành dân cư thành thị hay dân cư công trường thủ công (nghĩa là phi nông nghiệp). Cái nguồn nhân khẩu thừa tương đối ấy cứ tuôn chảy liên tục... Bởi vậy, người công nhân nông nghiệp buộc phải nhận một tiền công tối thiểu và luôn luôn có một chân ở trong vũng bùn của sự bần khốn" ("Tư bản", quyển I[2], tr. 668)[75]. Quyền tư hữu của nông dân về ruộng đất mà anh ta cày cấy, là cơ sở của nền sản xuất nhỏ, là điều kiện cho nền sản xuất nhỏ ấy phồn thịnh và đạt tới một hình thức điển hình. Nhưng nền sản xuất nhỏ ấy chỉ phù hợp với những khuôn khổ nguyên thủy chật hẹp của sản xuất và của xã hội thôi. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, "sự bóc lột nông dân chỉ khác sự bóc lột giai cấp vô sản công nghiệp về hình thức mà thôi. Kẻ bóc lột vẫn là một: tư bản. Những người tư bản cá biệt bóc lột những nông dân cá biệt bằng việc cầm cố và cho vay nặng lãi. Giai cấp tư bản bóc lột giai cấp nông dân bằng sưu thuế nhà nước" ("Đấu tranh giai cấp ở Pháp")[76]. "Mảnh đất nhỏ của người nông dân chỉ còn là lý do cho nhà tư bản bòn rút ở ruộng đất ra lợi nhuận, lợi tức và địa tô và bỏ mặc cho nông dân tự mình làm sao xoay sở kiếm được tiền công thì làm" ("Ngày 18 tháng Sương mù")[77]. Thường thường người nông dân phải nộp cho xã hội tư bản chủ nghĩa, nghĩa là cho giai cấp bọn tư bản, ngay cả một phần tiền công của mình và do đó rơi "vào hoàn cảnh của người tá điền Ai-rơ-len, mặc

dầu anh ta vẫn mang danh là người tư hữu" ("Đấu tranh giai cấp ở Pháp")[78]. "Một trong những lý do làm cho giá lúa mì, ở những nước mà chế độ sở hữu ruộng đất tiểu nông chiếm ưu thế, hạ hơn ở những nước có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa", là gì? ("Tư bản", quyển III[2], tr. 340). Là ở chỗ người nông dân nộp không cho xã hội (nghĩa là cho giai cấp bọn tư bản) một phần sản phẩm thặng dư. "Vậy cái giá hạ ấy (của lúa mì và các nông phẩm khác) là kết quả của tình trạng nghèo khổ của những người sản xuất, chứ không phải là kết quả của năng suất lao động cao của họ" ("Tư bản", quyển III[2], tr. 340). Trong chế độ tư bản chủ nghĩa thì chế độ tiểu tư hữu ruộng đất, hình thức thông thường của tiểu sản xuất, bị suy sụp, tiêu điều và diệt vong. "Do bản chất của nó, chế độ tư hữu những mảnh ruộng nhỏ loại trừ: sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội của lao động, những hình thức xã hội của lao động, sự tích tụ xã hội của tư bản, việc chăn nuôi đại quy mô, việc áp dụng khoa học ngày một nhiều. Nợ lãi nặng và chế độ thuế khóa nhất định làm cho chế độ đó bị phá sản ở khắp nơi. Tư bản bỏ ra để mua ruộng đất không được dùng vào việc trồng trọt. Tư liệu sản xuất bị phân tán đến cực độ và bản thân người sản xuất thì sống lẻ tẻ". (Hợp tác xã, tức tổ chức của những người tiểu nông, mặc dầu có một tác dụng tư sản hết sức tiến bộ, nhưng vẫn chỉ có thể làm yếu chứ không thủ tiêu được xu thế ấy; cũng đừng nên quên rằng những hợp tác xã ấy có lợi nhiều cho những nông dân khá giả, chứ rất ít hay hầu như không có lợi gì cho quần chúng nông dân nghèo, và sau nữa, bản thân những tổ chức ấy rồi cũng đi tới chỗ bóc lột lao động làm thuê.) "Sức người bị lãng phí rất lớn. Điều kiện sản xuất ngày càng xấu đi và tư liệu sản xuất đắt thêm lên, đó là những quy luật tất yếu của chế độ sở hữu ruộng đất manh mún (nhỏ)"[79]. Trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp, chủ nghĩa tư bản cải

tạo quá trình sản xuất chỉ bằng cách "hy sinh những người sản xuất". "Tình trạng những người lao động nông nghiệp ở phân tán trên những diện tích rộng lớn, làm suy yếu sức phản kháng của họ, còn tình trạng ở tập trung làm tăng sức phản kháng của công nhân thành thị lên. Trong nông nghiệp hiện đại, tư bản chủ nghĩa, cũng như trong công nghiệp hiện đại, việc tăng sức sản xuất của lao động và tính lưu động cao của lao động chỉ có thể đổi được bằng một cái giá là phá hoại và làm cạn bản thân sức lao động. Ngoài ra, mỗi bước tiến trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không phải chỉ là một bước tiến trong nghệ thuật bóc lột người lao động, mà còn là một bước tiến trong nghệ thuật bóc lột ruộng đất nữa... Cho nên sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ phát triển kỹ thuật và sự liên hợp trong quá trình sản xuất xã hội, bằng cách đồng thời làm kiệt quệ cả hai nguồn sinh ra mọi của cải: ruộng đất và người lao động" ("Tư bản", quyển I, cuối chương 13)[80].

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Do những điều nói trên, ta thấy rằng Mác hoàn toàn dựa vào và chỉ dựa vào những quy luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại mà kết luận rằng xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định sẽ phải chuyển biến thành xã hội xã hội chủ nghĩa. Việc xã hội hóa lao động, – ngày càng tiến nhanh thêm dưới muôn vàn hình thức, và trong nửa thế kỷ vừa qua, kể từ khi Mác mất, – đã biểu hiện đặc biệt rõ ràng ở sự phát triển của đại công nghiệp, của những các-ten, xanh-đi-ca, tơ-rớt tư bản chủ nghĩa và cả ở sự phát triển ghê gớm của quy mô và thế lực tư bản tài chính, – đấy là cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời không thể tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội. Động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến đó, lực lượng thể chất thi hành sự chuyển biến đó,

là giai cấp vô sản, giai cấp đã được bản thân chủ nghĩa tư bản rèn luyện. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, – biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và nội dung của những hình thức này ngày càng phong phú, – nhất định biến thành một cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản nhằm giành chính quyền ("chuyên chính vô sản"). Việc xã hội hóa sản xuất không thể không dẫn tới việc chuyển tư liệu sản xuất thành tài sản xã hội, tới "việc tước đoạt những kẻ đi tước đoạt". Năng suất lao động tăng lên rất nhiều, ngày lao động được rút ngắn lại, lao động tập thể hoàn thiện thay thế cho dấu vết, cho tàn tích của tiểu sản xuất nguyên thủy và phân tán, – đó là kết quả trực tiếp của sự chuyển biến nói trên. Chủ nghĩa tư bản cắt đứt hẳn mối liên hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp, nhưng đồng thời, do phát triển đến một trình độ cao, nó cũng chuẩn bị những nhân tố mới cho mối liên hệ ấy: sự kết hợp giữa công nghiệp với nông nghiệp trên cơ sở áp dụng khoa học một cách có ý thức, trên cơ sở sự liên hợp của lao động tập thể, trên cơ sở phân phối lại dân cư (chấm dứt tình trạng nông thôn sống biệt lập, bị bỏ rơi, dã man, cũng như tình trạng dân cư tập hợp một cách cực kỳ đông đảo không bình thường ở những thành thị lớn). Những hình thức cao của chủ nghĩa tư bản hiện đại chuẩn bị một hình thức gia đình mới, những điều kiện mới cho địa vị của phụ nữ và cho việc giáo dục những thế hệ trẻ: trong xã hội hiện đại, lao động của phụ nữ và trẻ con, sự tan rã của gia đình gia trưởng do chủ nghĩa tư bản gây nên, đều không tránh khỏi có những hình thức khủng khiếp nhất, tai hại nhất và ghê tởm nhất. Tuy nhiên "khi giao cho phụ nữ, cho thanh niên và trẻ con nam nữ một vai trò quyết định trong quá trình sản xuất có tổ chức và có tính chất xã hội, ngoài phạm vi gia đình, như thế là đại công nghiệp cũng tạo ra cơ sở kinh tế cho một hình thức gia đình cao hơn và hình thức quan hệ nam nữ cao

hơn. Cho rằng hình thức gia đình kiểu Giéc-manh Cơ-đốc giáo là tuyệt đối và vĩnh viễn thì cũng vô lý chẳng khác gì cho rằng những hình thức gia đình La-mã cổ hoặc Hy-lạp cổ hoặc phương Đông là tuyệt đối và vĩnh viễn; thật ra, những hình thức gia đình đó, do mối quan hệ giữa chúng với nhau, hợp thành một chuỗi lịch sử duy nhất của sự phát triển. Cũng rõ ràng là ngay cả cái việc tập hợp những cá nhân cả nam lẫn nữ đủ lứa tuổi thành nhóm lao động kết hợp, việc đó, dưới hình thức tự phát, tàn bạo, tư bản chủ nghĩa của nó – dưới hình thức này, người công nhân tồn tại vì quá trình sản xuất, chứ không phải quá trình sản xuất tồn tại vì người công nhân – là nguồn ghê tởm sinh ra sự bại hoại và ách nô lệ, nhưng trong những điều kiện thích hợp, nó nhất định biến đổi ngược lại thành cái nguồn của sự phát triển nhân đạo" ("Tư bản", quyển I, cuối chương 13). Chế độ công xưởng cho chúng ta thấy cái "mầm mống của nền giáo dục tương lai, một nền giáo dục sẽ kết hợp lao động sản xuất với học tập và thể dục cho tất cả các trẻ em trên một hạn tuổi nào đó, nó không phải chỉ là một phương pháp để làm tăng thêm sản xuất xã hội mà còn là một phương pháp duy nhất để tạo ra những con người phát triển toàn diện" (như trên)[81]. Cũng chính trên cơ sở lịch sử ấy mà chủ nghĩa xã hội của Mác đề ra vấn đề dân tộc và vấn đề nhà nước, không phải chỉ để giải thích quá khứ, mà còn để dự kiến tương lai một cách mạnh dạn và thực hiện dự kiến ấy bằng một hành động dũng cảm. Dân tộc là sản vật và hình thức tất nhiên của thời đại tư sản trong quá trình phát triển của xã hội. Giai cấp công nhân không thể mạnh lên được, không thể trưởng thành và thành hình được nếu không "tự tổ chức trong khuôn khổ của dân tộc", nếu không "có tính chất dân tộc" ("tuy nhiên tính chất dân tộc đây hoàn toàn không phải là hiểu theo nghĩa tư sản"). Nhưng, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không ngừng phá vỡ ranh giới dân tộc, phá hủy sự biệt lập

dân tộc, thay thế những đối kháng dân tộc bằng những đối kháng giai cấp. Vì thế, trong các nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển thì điều sau đây hoàn toàn là một chân lý: "công nhân không có tổ quốc"; và ít ra trong những nước văn minh, "hành động chung" của họ "là một trong những điều kiện đầu tiên để giải phóng giai cấp vô sản" ("Tuyên ngôn của Đảng cộng sản")[82]. Nhà nước, tức cơ quan bạo lực có tổ chức, nhất định phải xuất hiện khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định, lúc mà xã hội đã phân thành giai cấp không thể điều hòa, lúc mà xã hội không thể tồn tại được nếu không có một "quyền lực" tựa hồ như đứng lên trên xã hội và tách rời xã hội đến một mức độ nào đó. Phát sinh từ những mâu thuẫn giai cấp, nhà nước trở thành "nhà nước của giai cấp mạnh nhất, của giai cấp thống trị về kinh tế, cái giai cấp mà, nhờ có nhà nước, cũng trở nên giai cấp thống trị cả về chính trị và do đó lại có thêm những thủ đoạn mới để khống chế và bóc lột giai cấp bị áp bức. Chính vì thế nhà nước thời cổ trước hết là nhà nước của chủ nô dùng để khống chế nô lệ; nhà nước phong kiến là cơ quan của quý tộc dùng để khống chế nông nô, và nhà nước đại nghị hiện đại là một công cụ để cho tư bản bóc lột lao động làm thuê" (Ph. Ăng-ghen: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", trong đó Ăng-ghen trình bày ý kiến của ông và của Mác)[83]. Ngay cả hình thức tự do nhất và tiến bộ nhất của nhà nước tư sản là nhà nước cộng hòa dân chủ cũng không hề xóa bỏ hiện tượng đó, mà chỉ thay đổi hình thức của hiện tượng đó đi thôi (liên hệ giữa chính phủ và sở giao dịch, việc mua chuộc trực tiếp và gián tiếp các viên chức và báo chí, v. v.). Trong khi dẫn đến chỗ xóa bỏ các giai cấp thì chủ nghĩa xã hội, do đó, cũng dẫn tới chỗ xóa bỏ cả nhà nước nữa. Trong tác phẩm "Chống Đuy-rinh", Ăng-ghen viết: "Hành động đầu tiên, qua đó, nhà nước thật sự tỏ ra là đại biểu của toàn thể xã hội, –

sự tước đoạt tư liệu sản xuất vì lợi ích của toàn thể xã hội, – thì đồng thời cũng là hành động độc lập cuối cùng của mình với tư cách là nhà nước. Việc chính quyền nhà nước can thiệp vào các quan hệ xã hội sẽ trở thành thừa từ lĩnh vực này qua lĩnh vực kia và sẽ tự đình chỉ. Việc quản lý người sẽ nhường chỗ cho việc quản lý vật và việc chỉ đạo quá trình sản xuất. Nhà nước không bị "xóa bỏ", nó sẽ tự tiêu vong"[84]. "Cái xã hội tổ chức sản xuất trên cơ sở những tổ chức liên hợp tự do và bình đẳng của những người sản xuất, sẽ xếp toàn bộ bộ máy nhà nước vào chỗ lúc đó dành riêng cho bộ máy đó: vào viện bảo tàng đồ cổ, bên cạnh cái xa quay sợi và chiếc búa bằng đồng" (Ph. Ăng-ghen: "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước")[85].

Cuối cùng, về vấn đề thái độ của chủ nghĩa xã hội của Mác đối với tiểu nông, là những người còn tồn tại trong thời kỳ tước đoạt những kẻ đi tước đoạt, thì chúng ta cần nêu ra lời tuyên bố của Ăng-ghen nói lên tư tưởng của Mác: "Khi chúng ta nắm được chính quyền nhà nước rồi, chúng ta sẽ không thể nghĩ đến việc dùng bạo lực để tước đoạt tiểu nông (dù có hoặc không bồi thường cũng vậy), như chúng ta sẽ buộc phải làm đối với bọn đại địa chủ. Nhiệm vụ của chúng ta đối với tiểu nông, trước hết, sẽ là hướng sản xuất tư nhân và tài sản tư hữu của họ vào con đường làm ăn hợp tác, không phải bằng cách cưỡng bức mà bằng cách nêu gương và bằng cách đề ra biện pháp xã hội giúp đỡ để thực hiện mục đích ấy. Cố nhiên, lúc đó chúng ta sẽ có khá đủ biện pháp để chỉ cho tiểu nông thấy tất cả những tính ưu việt của bước chuyển đó mà ngay từ bây giờ chúng ta đã phải giải thích cho họ hiểu rồi" (Ăng-ghen: "Về vấn đề ruộng đất ở phương Tây", Nhà xuất bản A-lếch-xê-ê-va, tr. 17. Bản dịch ra tiếng Nga có những chỗ sai. Xem nguyên bản trong tờ "Neue Zeit")[86].

SÁCH LƯỢC ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Ngay từ năm 1844 - 1845, Mác đã thấy rõ được rằng một trong những thiếu sót chính của chủ nghĩa duy vật cũ là không hiểu được những điều kiện và cũng không đánh giá được ý nghĩa của hoạt động thực tiễn cách mạng, nên, song song với công tác lý luận của mình, Mác đã suốt đời luôn luôn chú ý đến vấn đề sách lược đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Về mặt này, *tất cả* những tác phẩm của Mác đều cung cấp những tài liệu phong phú, nhất là bốn tập thư trao đổi giữa ông và Ăng-ghen, xuất bản năm 1913. Những tài liệu này chưa hoàn toàn được thu thập, tập hợp, nghiên cứu và phân tích. Cho nên ở đây, chúng ta chỉ nhận xét một cách tổng quát nhất và vắn tắt nhất, đồng thời nhấn mạnh là Mác đã có lý khi cho rằng nếu thiếu mặt *đó* thì chủ nghĩa duy vật sẽ không triệt để, phiến diện và thiếu sinh khí. Mác căn cứ chặt chẽ vào tất cả những tiền đề của thế giới quan duy vật biện chứng của mình mà xác định nhiệm vụ căn bản cho sách lược của giai cấp vô sản. Chỉ có nghiên cứu một cách khách quan toàn bộ những mối liên hệ qua lại giữa các giai cấp trong một xã hội nhất định, không trừ một giai cấp nào, và do đó, hiểu biết được trình độ phát triển khách quan của xã hội ấy và những mối liên hệ qua lại giữa xã hội ấy với những xã hội khác, thì mới có thể có cơ sở cho một sách lược đúng của giai cấp tiên phong được. Ngoài ra, mọi giai cấp và mọi nước đều được nhận xét theo phương diện động chứ không theo phương diện tĩnh, nghĩa là trong trạng thái vận động (sự vận động này có những quy luật bắt nguồn từ những điều kiện kinh tế trong đời sống của một giai cấp) chứ không phải trong trạng thái bất động. Rồi sự vận động lại được xét không những về mặt quá khứ mà cả về mặt tương lai nữa, và xét một cách biện chứng chứ không phải xét theo quan niệm tầm

thường của phái "tiến hóa luận" là phái chỉ thấy những biến đổi chậm chạp thôi. Mác viết cho Ăng-ghen: "Trong những thời đại phát triển lịch sử lớn lao thì 20 năm cũng không hơn gì một ngày, mặc dầu sau đó, có thể có những ngày bằng cả hàng 20 năm" ("Thư từ", t. III, tr. 127)[87]. Ở từng giai đoạn phát triển, trong từng lúc, sách lược của giai cấp vô sản phải tính đến biện chứng khách quan tất nhiên ấy của lịch sử loài người; một mặt, phải lợi dụng những thời kỳ trì trệ về chính trị, hay là những thời kỳ phát triển gọi là phát triển "hòa bình" tiến chậm như rùa, để phát triển ý thức, lực lượng và khả năng chiến đấu của giai cấp tiên phong lên; mặt khác, phải hướng toàn bộ công việc lợi dụng những thời kỳ trì trệ về chính trị vào "mục đích cuối cùng" của cuộc vận động của giai cấp tiên phong và làm cho giai cấp này có thể giải quyết một cách thực tiễn những nhiệm vụ lớn lao trong những ngày vĩ đại, những ngày "bằng cả hàng 20 năm". Về vấn đề này, Mác đưa ra hai luận điểm đặc biệt quan trọng. Một luận điểm về đấu tranh kinh tế và tổ chức kinh tế của giai cấp vô sản trong quyển "Sự khốn cùng của triết học"; một luận điểm về nhiệm vụ chính trị của giai cấp vô sản trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Luận điểm thứ nhất là: "Đại công nghiệp tập trung một số đông người không quen biết nhau vào một nơi nhất định. Sự cạnh tranh chia rẽ họ về mặt quyền lợi. Nhưng việc giữ vững tiền công, cái quyền lợi chung ấy của họ chống lại người chủ của họ, đã đoàn kết họ lại trong cùng một tư tưởng phản kháng, liên hợp... Những sự liên hợp, lúc đầu còn lẻ tẻ, về sau họp thành tập đoàn và đứng trước tư bản luôn luôn liên hiệp với nhau, thì họ coi việc duy trì các hiệp hội của mình là cần thiết hơn việc duy trì tiền công... Trong cuộc đấu tranh ấy – một cuộc nội chiến thật sự – mọi yếu tố cần thiết cho cuộc chiến đấu sắp tới đều được tích góp lại và phát triển. Khi đã tới mức ấy thì sự liên hợp mang một tính chất chính trị"[88]. Đấy là cương lĩnh và sách lược của

đấu tranh kinh tế và của phong trào công đoàn trong hàng chục năm, cho suốt cả thời kỳ lâu dài chuẩn bị lực lượng của giai cấp vô sản "cho cuộc chiến đấu sắp tới". Cũng cần đối chiếu điều nói trên với nhiều điều chỉ dẫn của Mác và Ăng-ghen, những điều chỉ dẫn dựa trên kinh nghiệm của phong trào công nhân Anh và chỉ cho chúng ta thấy rằng "sự phồn thịnh" công nghiệp đã gây nên như thế nào những mưu toan hòng "mua chuộc công nhân" ("Thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen", t. I, tr. 136)[89], hòng làm cho công nhân xa lánh đấu tranh, rằng sự phồn thịnh ấy, nói chung, "làm bại hoại ý thức của công nhân như thế nào" (t. II, tr. 218); rằng giai cấp vô sản Anh "tư sản hóa" như thế nào – "dân tộc tư sản nhất trong các dân tộc" (dân tộc Anh) "cuối cùng hình như muốn có, bên cạnh giai cấp tư sản, một tầng lớp quý tộc tư sản và một giai cấp vô sản tư sản" (t. II, tr. 290)[90]; rằng "nghị lực cách mạng" của giai cấp vô sản Anh đã biến mất như thế nào (t. III, tr. 124); rằng phải chờ đợi tương đối lâu như thế nào việc "công nhân Anh thoát khỏi sự trụy lạc tư sản bề ngoài của họ" (t. III, tr. 127); rằng phong trào công nhân Anh đã thiếu "tinh thần hăng hái của những người theo phái hiến chương" như thế nào (1866; t. III, tr. 305)[91]; rằng những lãnh tụ công nhân Anh đã trở thành một hạng người đứng trung gian "giữa những người tư sản cấp tiến và công nhân" như thế nào (ám chỉ Gô-li-ốc, t. IV, tr. 209); rằng do sự lũng đoạn ở Anh và chừng nào sự lũng đoạn ấy vẫn còn, thì "sẽ không hy vọng gì vào người công nhân Anh cả" (t. IV, tr. 433)[92]. Ở đây, sách lược đấu tranh kinh tế, gắn liền với tiến trình chung (*và với kết cục*) của phong trào công nhân, đã được xét theo một quan điểm hết sức rộng rãi, toàn diện, biện chứng và thật sự cách mạng.

"Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" đã nêu ra nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác về sách lược đấu tranh chính trị như sau: "Những người cộng sản chiến đấu cho những lợi

ích và những mục đích trước mắt của giai cấp công nhân, nhưng đồng thời họ bảo vệ tương lai của phong trào"[93]. Do đó, năm 1848, Mác đã ủng hộ đảng "cách mạng ruộng đất" ở Ba-lan, "nghĩa là đảng đã làm cuộc khởi nghĩa ở Cra-cốp năm 1846"[94]. Năm 1848 - 1849, Mác ủng hộ phái dân chủ cách mạng cực đoan ở Đức và về sau không bao giờ ông rút lui ý kiến hồi đó của ông về sách lược. Ông coi giai cấp tư sản Đức là một phần tử "ngay từ đầu đã có khuynh hướng phản bội nhân dân" (chỉ có liên minh với nông dân mới làm cho giai cấp tư sản có thể hoàn toàn đạt mục đích của nó) "và thỏa hiệp với bọn vương công trong xã hội cũ". Sau đây là đoạn phân tích có tính chất tổng kết của Mác về địa vị giai cấp của giai cấp tư sản Đức trong thời kỳ cách mạng dân chủ - tư sản, một sự phân tích thật ra là một kiểu mẫu phân tích duy vật chủ nghĩa, xem xét xã hội trong sự vận động của nó, và hơn nữa, xem xét không phải chỉ từ cái phương diện của sự vận động hướng về *quá khứ:* "... không tin tưởng ở mình, không tin tưởng ở nhân dân; cằn nhằn với những bọn trên, run sợ trước kẻ dưới;... khiếp sợ cơn bão táp thế giới; không chút nghị lực nào, hoàn toàn sáo rỗng;... không có sáng kiến;... như một ông già đang bị nguyền rủa, bị giam hãm trong những lợi ích già cỗi của bản thân mình mà lại buộc phải lãnh đạo những bước tiến đầu tiên của một dân tộc trẻ trung và cường tráng..." ("Báo sông Ranh mới", 1848, xem "Di sản văn học", t. III, tr. 212)[95]. Gần 20 năm sau, trong một bức thư gửi Ăng-ghen (t. III, tr. 224), Mác viết rằng sở dĩ cuộc cách mạng 1848 thất bại, vì giai cấp tư sản muốn có hòa bình trong cảnh nô lệ hơn là chỉ có cái triển vọng duy nhất là chiến đấu vì tự do. Khi thời kỳ cách mạng 1848 - 1849 kết thúc, Mác phản đối mọi lối chơi trò cách mạng (đấu tranh chống Sáp-pơ - Vin-lích), đòi mọi người phải biết cách công tác trong thời đại mới là thời đại đang chuẩn bị, một cách tựa hồ như "hòa bình", những cuộc cách mạng mới. Việc đánh giá sau đây của Mác

về tình hình Đức năm 1856, trong thời kỳ phản động đen tối nhất, chứng tỏ Mác muốn công tác đó phải được thực hiện theo tinh thần như thế nào: "Ở Đức, toàn bộ vấn đề sẽ phụ thuộc vào khả năng tái diễn được hay không cuộc chiến tranh nông dân để ủng hộ cách mạng vô sản" ("Thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen", t. II, tr. 108)[96]. Chừng nào cách mạng dân chủ (tư sản) ở Đức chưa hoàn thành thì về phương diện sách lược của giai cấp vô sản xã hội chủ nghĩa, Mác vẫn đặt tất cả tâm trí vào việc phát huy lực lượng dân chủ của nông dân. Ông cho rằng thái độ của Lát-xan "đứng về mặt khách quan mà nói, là một sự phản bội phong trào công nhân để làm lợi cho nước Phổ" (t. III, tr. 210), chính là vì y dung túng bọn địa chủ và chủ nghĩa dân tộc Phổ. Năm 1865, khi trao đổi ý kiến với Mác về lời tuyên bố chung của Mác và Ăng-ghen sắp tới sẽ đăng trên báo chí, Ăng-ghen đã viết: "Trong một nước nông nghiệp, nếu chỉ thay mặt công nhân công nghiệp mà công kích giai cấp tư sản, chứ không nói gì đến sự bóc lột kiểu gia trưởng, "sự bóc lột bằng roi vọt" của bọn quý tộc phong kiến đối với công nhân nông nghiệp, thì thật là một việc đê hèn" (t. III, tr. 217)[97]. Trong thời kỳ từ 1864 đến 1870, khi thời đại cách mạng dân chủ - tư sản Đức, tức thời đại các giai cấp bóc lột Phổ và Áo đấu tranh với nhau về vấn đề dùng những phương thức nào để hoàn thành cách mạng ấy *từ trên* xuống, sắp chấm dứt thì Mác không chỉ lên án Lát-xan, vì y ve vãn Bi-xmác, mà ông còn uốn nắn Liếp-nếch nữa, vì Liếp-nếch rơi vào "bệnh thân Áo" và bênh vực chủ nghĩa phân lập; Mác đòi phải có một sách lược cách mạng, đấu tranh một cách quyết liệt chống Bi-xmác cũng như chống những người thân Áo, một sách lược không nhằm thích ứng với "kẻ chiến thắng", – tức bọn gioong-ke Phổ, – mà nhằm tái diễn lập tức cuộc đấu tranh cách mạng chống kẻ chiến thắng ấy, *ngay cả trên cơ sở* do thắng lợi quân sự của nước Phổ đã tạo ra ("Thư từ trao đổi giữa Mác và

Ăng-ghen", t. III, tr. 134, 136, 147, 179, 204, 210, 215, 418, 437, 440 - 441)[98]. Trong bài lời kêu gọi bất hủ của Quốc tế ngày 9 tháng Chín 1870, Mác đã khuyên giai cấp vô sản Pháp nên đề phòng đừng khởi nghĩa quá sớm[99], nhưng khi cuộc khởi nghĩa cứ nổ ra (1871) thì Mác vẫn nhiệt liệt chào mừng sáng kiến cách mạng của quần chúng "đang xông lên chọc trời" (thư Mác gửi Cu-ghen-man)[100]. Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác, sự thất bại của hành động đấu tranh cách mạng trong tình thế đó cũng như trong nhiều tình thế khác, thì ít có hại cho tiến trình chung *và kết cục* của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản hơn là rời bỏ vị trí đang chiến đấu, đầu hàng mà không chiến đấu: đầu hàng như thế sẽ làm cho giai cấp vô sản mất tinh thần và làm tiêu hao sức chiến đấu của nó. Mác đánh giá rất đúng việc sử dụng những thủ đoạn đấu tranh hợp pháp trong thời kỳ trì trệ về chính trị, trong thời kỳ chế độ hợp pháp tư sản chiếm ưu thế, nhưng năm 1877 - 1878, sau khi đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa[101] được công bố, Mác kịch liệt lên án "những lời cách mạng suông" của Mô-xtơ, và với một thái độ không kém kịch liệt, nếu không phải là kịch liệt hơn, Mác đã chê trách chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa này hồi ấy tạm thời thống trị trong đảng dân chủ - xã hội chính thức, là đảng không biết kịp thời tỏ ra có tinh thần kiên định, tinh thần kiên quyết, tinh thần cách mạng và không biết sẵn sàng chuyển sang đấu tranh bí mật để đối phó với đạo luật đặc biệt ("Thư của Mác gửi Ăng-ghen", t. IV, tr. 397, 404, 418, 422, 424[102]. Nên xem cả những thư của Mác gửi cho Doóc-ghê).

MỤC LỤC SÁCH THAM KHẢO

Cho đến nay, những tác phẩm và thư từ của Mác chưa được in thành toàn tập. Những tác phẩm của Mác được dịch ra tiếng Nga nhiều hơn bất cứ thứ tiếng nào khác. Bản kê sau đây là theo thứ tự thời gian. Năm 1841 là năm mà Mác viết luận án về triết học Ê-pi-quya (luận án này in sau khi Mác qua đời trong "Di sản văn học", sau này sẽ nói đến). Trong luận án này, Mác còn phát biểu một quan điểm hoàn toàn tiêm nhiễm chủ nghĩa duy tâm kiểu Hê-ghen. Năm 1842, ông viết những bài trên tờ "Báo sông Ranh" (ở Cô-lô-nhơ), đặc biệt là một bài phê phán những cuộc tranh luận trong khóa sáu của Nghị viện Ranh về tự do báo chí, một bài về những đạo luật trừng phạt tội ăn cắp củi trong rừng, rồi một bài khác nữa trong đó Mác ủng hộ một chính sách thoát ra khỏi thần học, v. v. (một số bài trong những bài đó được in trong "Di sản văn học"). Qua những tác phẩm đó, ta thấy Mác chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản. Năm 1844, dưới sự chủ biên của Mác và Ác-nôn Ru-ghê, tờ "Niên giám Pháp - Đức" được xuất bản ở Pa-ri, thì bước chuyển nói trên được hoàn thành hẳn. Những bài báo sau đây của Mác đáng được chú ý một cách đặc biệt: "Lời nói đầu cuốn phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen" (đã được in trong "Di sản văn học", ngoài ra có in riêng thành sách nhỏ) và bài "Về vấn đề Do-thái" (như

trên; do Nhà xuất bản "Tri thức" in thành sách mỏng, loại "Tủ sách ít tiền", số 210). Năm 1845, Mác và Ăng-ghen cùng nhau xuất bản (ở Phran-pho trên sông Manh) quyển "Gia đình thần thánh. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn" (đã được in trong "Di sản văn học", ngoài ra còn có hai nhà xuất bản in riêng thành sách: Nhà xuất bản "Tiếng nói mới", Xanh Pê-téc-bua. 1906, và Nhà xuất bản "Truyền tin tri thức", Xanh Pê-téc-bua. 1907). Mùa xuân 1845, luận cương của Mác về Phơ-bách được xuất bản (thành phụ lục của cuốn "Lút-vích Phơ-bách" của Ph. Ăng-ghen; có một bản dịch ra tiếng Nga). Năm 1845 - 1847, Mác viết một loạt bài (phần lớn chưa được sưu tầm, chưa được in lại, cũng chưa được dịch ra tiếng Nga) trên báo "Vorwärts", in ở Pa-ri, "Brüsseler Deutsche Zeitung" (1847), "Das Westphälische Dampfboot" (Bielefeld, 1845 - 1848), "Der Gesellschaftsspiegel" (1846, Elberfeld). Năm 1847, ta thấy xuất bản ở Bruy-xen và Pa-ri tác phẩm chủ yếu của Mác phản đối Pru-đông: "Sự khốn cùng của triết học. Trả lời "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông" (Nhà xuất bản "Thế giới mới" xuất bản ba lần bằng tiếng Nga: một bản của G. Lvô-vích, một bản của A-lếch-xê-ê-va, một bản của "Giáo dục", tất cả đều xuất bản trong hai năm 1905 - 1906). Năm 1848, bài "Bàn về mậu dịch tự do" (có một bản dịch ra tiếng Nga) được xuất bản ở Bruy-xen. Rồi, ở Luân-đôn, Mác cùng Ph. Ăng-ghen cho xuất bản "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" nổi tiếng, được dịch ra hầu hết các thứ tiếng của châu Âu và của nhiều nước khác (được dịch ra tiếng Nga và được xuất bản gần 8 lần vào khoảng 1905 - 1906: bản của Nhà xuất bản "Chiếc búa", của Nhà xuất bản “Cái chuông”, của A-lếch-xê-ê-va, v.v., đều được xuất bản dưới những nhan đề khác nhau: "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", "Bàn về chủ nghĩa cộng sản", "Những giai cấp xã hội và chủ nghĩa cộng sản", "Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản", "Triết học của lịch sử", những bản này phần lớn đều bị tịch thu; bản dịch đầy đủ và chính xác nhất của

tác phẩm đó, cũng như nhiều tác phẩm khác của Mác, là những bản xuất bản ở nước ngoài, và thường do nhóm "Giải phóng lao động" đảm nhiệm). Từ mồng 1 tháng Sáu 1848 đến 19 tháng Năm 1849, tờ báo "Báo sông Ranh mới" xuất bản ở Cô-lô-nhơ; Mác là chủ biên trên thực tế. Mác viết rất nhiều bài trên tờ báo đó. Cho đến nay, tờ báo này vẫn là một kiểu mẫu ưu việt, là cơ quan tốt nhất của giai cấp vô sản cách mạng. Những bài đó hiện nay vẫn chưa được sưu tầm và chưa được in lại toàn văn. Những bài chủ yếu nhất đều được in trong tập "Di sản văn học". Tác phẩm "Lao động làm thuê và tư bản", đăng trên tờ báo đó, đã được nhiều lần in riêng thành sách mỏng (có bốn bản in bằng tiếng Nga: Kô-dơ-man, "Chiếc búa", Mi-a-gcốp và Lvô-vích, 1905 - 1906). Một bài nữa trong tờ báo đó là: "Phái tự do nắm chính quyền" (Nhà xuất bản "Tri thức", "Tủ sách ít tiền", số 272. Xanh Pê-téc-bua. 1906). Năm 1849, Mác xuất bản ở Cô-lô-nhơ "Hai vụ án chính trị" (đây là hai bài Mác đọc trước tòa án đại hình để tự biện hộ. Lúc đó ông bị buộc tội là đã vi phạm những đạo luật về báo chí và đã kêu gọi dùng vũ trang kháng cự lại chính phủ, nhưng tòa đã phải tuyên bố ông trắng án. Năm 1905 - 1906, bản dịch ra tiếng Nga được xuất bản năm lần: A-lếch-xê-ê-va, "Chiếc búa", Mi-a-gcốp, "Tri thức", "Thế giới mới"). Năm 1850, Mác xuất bản ở Hăm-bua 6 số tạp chí "Báo sông Ranh mới". Những bài chủ yếu nhất của Mác đăng trong những số tạp chí đó đều được in lại trong "Di sản văn học". Những bài Ăng-ghen cho tái bản năm 1895 riêng thành sách mỏng đáng được chú ý một cách đặc biệt: "Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848 đến 1850" (bản dịch ra tiếng Nga, Nhà xuất bản M. Ma-lức, "Tủ sách", số 59 - 60; tác phẩm này cũng được in trong văn tập: "Tập tác phẩm lịch sử", bản dịch của Ba-da-rốp và Xtê-pa-nốp, Nhà xuất bản Xkiếc-mun-tơ, Xanh Pê-téc-bua. 1906, và cả trong tập: "Những ý nghĩ và quan điểm về đời sống thế kỷ XX", Xanh Pê-téc-bua. 1912). Năm 1852,

tác phẩm "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ" của Mác được xuất bản riêng thành sách mỏng ở Niu-oóc (bản dịch ra tiếng Nga có in trong những tập sách nói trên). Cũng trong năm đó, ở Luân-đôn, người ta đã xuất bản tác phẩm "Vạch trần vụ án xử những người cộng sản ở Cô-lô-nhơ" (bản dịch ra tiếng Nga: "Vụ án xử những chiến sĩ công xã ở Cô-lô-nhơ", số 43, "Tủ sách khoa học phổ thông", Xanh Pê-téc-bua. 1906, 28 tháng Mười). Từ tháng Tám 1851 đến 1862*, Mác cộng tác thường xuyên với tờ báo "Diễn đàn" ở Niu-oóc ("The New York Tribune"), trong đó nhiều bài ông viết được đăng thành xã luận, không ký tên ông. Đặc biệt đáng chú ý là những bài: "Cách mạng và phản cách mạng ở Đức", những bài này được dịch ra tiếng Đức và in lại sau khi Mác và Ăng-ghen qua đời (bản dịch ra tiếng Nga được in trong hai văn tập, bản dịch của Ba-da-rốp và bản dịch của Xtê-pa-nốp, sau đó năm lần xuất bản riêng thành sách mỏng vào 1905 - 1906: A-lếch-xê-ê-va, "Lợi ích công", "Thế giới mới", "Tủ sách thế giới", "Chiếc búa"). Một số tác phẩm của Mác đăng trên tờ "Diễn đàn" được xuất bản riêng thành sách mỏng ở Luân-đôn, chẳng hạn bài viết về Pan-méc-xtơn vào năm 1856: "Sự thật về lịch sử ngoại giao trong thế kỷ XVIII" (về sự phụ thuộc thường xuyên và vụ lợi của những bộ trưởng thuộc phái tự do ở Anh vào nước Nga), v. v.. Sau khi Mác mất, con gái ông là Ê-lê-ô-nô-ra Ê-vê-linh xuất bản một loạt bài của ông đăng trên tờ "Diễn đàn" về vấn đề phương Đông, dưới nhan đề: "The Eastern

* Trong bài Ăng-ghen viết về Mác in trong "Handwörterbuch der Staatswissenschaften", Bd. 6, S. 603[1]), ông đã viết lầm 1853 - 1860. Béc-stanh cũng đã lầm như vậy trong một bài viết về Mác in trong lần xuất bản thứ II của cuốn "Bách khoa toàn thư của Anh", 1911. Xem thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen, xuất bản năm 1913.

1) "Từ điển khoa học nhà nước" t. 6, tr. 603.

Question". London. 1897. ("Vấn đề phương Đông"). Một số những tác phẩm đó được dịch ra tiếng Nga: "Chiến tranh và cách mạng". Thiên I. Mác và Ăng-ghen: "Tác phẩm chưa xuất bản (1852, 1853, 1854)". Khác-cốp. 1919. (Tủ sách "Tư tưởng chúng ta"). Từ cuối năm 1854 và trong suốt năm 1855, Mác viết cho tờ "Neue Oder-Zeitung" và năm 1861 - 1862, ông viết cho tờ báo "Presse" ở Viên. Những tác phẩm đó chưa được sưu tầm, và mới có một số được in trên tờ "Neue Zeit" cùng với nhiều thư của Mác. Đối với một số bài ông viết cho tờ báo "Das Volk" (Luân-đôn. 1859) về lịch sử ngoại giao trong chiến tranh Ý năm 1859, thì cũng vậy. Năm 1859, tác phẩm "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học" của Mác được xuất bản ở Béc-lanh (bản dịch ra tiếng Nga, Mát-xcơ-va. 1896, dưới sự chủ biên của Ma-nu-i-lốp; và Xanh Pê-téc-bua. 1907, bản dịch của Ru-mi-an-txép). Năm 1860, tác phẩm của Mác "Herr Vogt" ("Ngài Phô-gtơ") được xuất bản ở Luân-đôn.

Năm 1864, "Lời kêu gọi của Hội liên hiệp công nhân quốc tế", do Mác thảo ra, được xuất bản ở Luân-đôn (có một bản dịch ra tiếng Nga). Mác đã viết một số lớn những tuyên ngôn, hiệu triệu và nghị quyết của Hội đồng trung ương của Quốc tế. Những tài liệu này hoàn toàn chưa được nghiên cứu đến và thậm chí chưa được sưu tầm lại. Ý định đầu tiên bắt tay vào thực hiện công việc đó là tập sách của G. I-ếch-cơ: "Quốc tế" (bản dịch ra tiếng Nga, Xanh Pê-téc-bua. 1906, Nhà xuất bản "Tri thức") trong đó cũng có một số thư của Mác và những dự thảo nghị quyết do Mác viết. Trong số những tài liệu của Quốc tế do Mác viết ra, có tuyên ngôn của Hội đồng trung ương nhân dịp Công xã Pa-ri, in riêng thành sách mỏng ở Luân-đôn năm 1871, dưới nhan đề: "Nội chiến ở Pháp" (bản dịch ra tiếng Nga dưới sự chủ biên của Lê-nin, Nhà xuất bản "Chiếc búa", v.v.). Những thư từ trao đổi giữa Mác và Cu-ghen-man, thành viên của Quốc tế, là thuộc vào thời kỳ 1862 - 1874 (hai bản

dịch ra tiếng Nga, một bản của A. Gôi-khơ-bác, bản kia dưới sự chủ biên của Lê-nin). Năm 1867, tác phẩm cơ bản của Mác: "Tư bản. Phê phán kinh tế chính trị học". Quyển I, được xuất bản ở Hăm-bua. Quyển II và III là do Ăng-ghen xuất bản sau khi Mác mất, vào năm 1885 và 1894. Bản dịch ra tiếng Nga: quyển I, năm bản in (hai bản của Đa-ni-en-xôn, năm 1872 và 1898; hai bản của E. A. Guốc-vích và L. M. Dắc dưới sự chủ biên của Xtơ-ru-vê, bản thứ nhất xuất bản năm 1899 và bản thứ hai xuất bản năm 1905; một bản in nữa dưới sự chủ biên của Ba-da-rốp và Xtê-pa-nốp). Các quyển II và III được dịch ra tiếng Nga: bản dịch của Đa-ni-en-xôn (chưa đạt lắm), và bản dịch của Ba-da-rốp và Xtê-pa-nốp (tốt hơn). Năm 1876, Mác tham gia vào việc biên soạn tác phẩm của Ăng-ghen "Chống Đuy-rinh" ("Herrn Eugen Dührings Umwälzung der Wissenschaft"); ông đọc lại toàn bộ bản thảo và viết toàn bộ chương về lịch sử của kinh tế chính trị học.

Những tác phẩm sau đây được in sau khi Mác mất: "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" (Xanh Pê-téc-bua. 1906, bản tiếng Đức đăng trên tờ "Neue Zeit", 1890/91, số 18). "Tiền công, giá cả và lợi nhuận" (báo cáo đọc ngày 26 tháng Sáu 1865. "Neue Zeit", XVI, 1897/98, bản dịch ra tiếng Nga được Nhà xuất bản "Chiếc búa" in vào năm 1906 và Nhà xuất bản Lvô-vích in vào năm 1905). "Di sản văn học của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và Ph. Lát-xan", 3 tập. Stút-ga. 1902. (Bản dịch ra tiếng Nga dưới sự chủ biên của Ác-xen-rốt, v.v.. 2 tập. Xanh Pê-téc-bua. 1908. Tập I cũng được dịch dưới sự chủ biên của E. Guốc-vích, Mát-xcơ-va. 1907. Những thư của Lát-xan gửi Mác được in riêng, và cũng in trong "Di sản văn học".) "Những bức thư của C. Mác, Ph. Ăng-ghen, v.v., gửi Doóc-ghê" (đã xuất bản hai bản dịch ra tiếng Nga, một dưới sự chủ biên của Ác-xen-rốt, còn một do Lê-nin đề tựa, Nhà xuất bản Đau-ghê). "Các học thuyết về giá trị thặng dư", 3 tập, 4 phần, Stút-ga, 1905 - 1910, bản thảo quyển IV

bộ "Tư bản", do Cau-xky xuất bản (chỉ có quyển I là được dịch ra tiếng Nga, ba bản in: Xanh Pê-téc-bua. 1906, do Plê-kha-nốp chủ biên; Ki-ép, 1906, do Giê-lê-dơ-nốp chủ biên; Ki-ép, 1907, do Tu-tsáp-xki chủ biên). Năm 1913, 4 tập lớn "Thư từ trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghen" được xuất bản ở Stút-ga; 1386 thư đó viết từ tháng Chín 1844 đến 10 tháng Giêng 1883 là những tài liệu rất quý để nghiên cứu tiểu sử và những quan điểm của C. Mác. Năm 1917, 2 tập của Mác và Ăng-ghen được xuất bản: Các bài báo đã xuất bản từ 1852 đến 1862 (tiếng Đức). Để chấm dứt, chúng tôi cũng xin nói thêm rằng trong những tác phẩm của Mác, còn có một số bài báo ngắn và những thư của Mác, phần lớn đăng trên tờ "Neue Zeit", tờ "Vorwärts" và trong các xuất bản phẩm thường kỳ dân chủ - xã hội, xuất bản bằng tiếng Đức; cũng chắc chắn rằng chúng tôi chưa kể ra được hết những bản dịch tác phẩm của Mác ra tiếng Nga, nhất là những cuốn sách mỏng được in trong những năm 1905 - 1906.

Những sách báo viết về Mác và chủ nghĩa Mác thì nhiều vô cùng. Chúng tôi chỉ xin kể những sách chủ yếu, và chia tác giả thành ba loại chính: những người mác-xít, tức là những người chủ yếu tán thành những quan điểm của Mác; những tác giả tư sản, căn bản thù địch với chủ nghĩa Mác, và những kẻ xét lại, là những kẻ tuy thừa nhận những nguyên lý cơ bản nào đó của chủ nghĩa Mác, nhưng thực tế lại đem thay thế những nguyên lý đó bằng những quan điểm tư sản. Việc giải thích Mác theo kiểu dân túy phải được coi là một loại chủ nghĩa xét lại có tính chất đặc biệt Nga. Trong tác phẩm "Ein Beitrag zur Bibliographie des Marxismus" (Archiv für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik, XX, 2. Heft, 1905, S. S. 413 - 430), ông V. Dôm-bác-tơ kể ra 300 nhan đề, nhưng chưa phải là đã đầy đủ. Muốn cho đầy đủ, xin đọc những mục lục cho những năm 1883 - 1907 và những năm sau đó của tờ "Neue Zeit"; xem cả Josef

Stammhammer: "Bibliographie des Sozialismus und Kommunismus". Bd. I - III. Jena (1893 - 1909). Muốn có một mục lục sách đầy đủ hơn nữa, xin xem thêm "Bibliographie der Sozialwissenschaften". Berlin. Jahrgang 1, 1905 u. ff. Xem cả *N. A. Ru-ba-kin,* "Điểm sách" (tập II, xuất bản lần thứ 2). Chúng tôi chỉ kể ra những trước tác thật trọng yếu thôi. Về tiểu sử của Mác, thì trước hết phải kể những bài của *Ph. Ăng-ghen* viết trên "Volkskalender" do Brắc-kê xuất bản ở Brau-svê-gơ năm 1878, và trong "Handwörterbuch der Staatswissenschaften". Bd. 6, S. 600 - 603. *W. Liebknecht:* "Karl Marx zum Gedächtniss". Nürnb. 1896. *Lafargue:* "K. Marx. Persönliche Erinnerungen". *V. Liếp-nếch:* "Các Mác", xuất bản lần thứ 2. Xanh Pê-téc-bua. 1906. *P. La-phác-gơ:* "Hồi ức của tôi về C. Mác". Ô-đét-xa. 1905. (Xem nguyên bản trong tờ "Neue Zeit", IX, I.) *"Để kỷ niệm C. Mác".* Xanh Pê-téc-bua. 1908, 410 trang, đây là một tập gồm những bài của I-u. Nê-vdô-rốp, N. Rô-giơ-cốp, V. Ba-da-rốp, I-u. Xtê-clốp, A. Phi-nơ - Ê-nô-ta-ép-xki, P. Ru-mi-an-txép, C. Ren-nơ, H. Rô-lăng - Hôn-xtơ, V. I-lin, R. Lúc-xăm-bua, G. Di-nô-vi-ép, I-u. Ca-mê-nép, P. Oóc-lốp-xki và M. Ta-gan-xki. *Ph. Mê-rinh:* "Các Mác". Quyển sách dày bằng tiếng Anh do nhà xã hội chủ nghĩa Mỹ Xpác-gô viết về tiểu sử của Mác (*Spargo:* "K. Marx, his life and work". London, 1911), không làm cho người ta vừa ý lắm. Tổng quát chung hoạt động của Mác, xem *K. Kautsky:* "Die historische Leistung von K. Marx. Zum 25. Todestag des Meisters". Berlin. 1908. Bản dịch ra tiếng Nga: "C. Mác và tác dụng lịch sử của ông". Xanh Pê-téc-bua, 1908. Xem cả cuốn sách phổ thông của *Klara Zetkin:* "K. M. und sein Lebenswerk" (1913). Hồi ức về Mác: của *An-nen-cốp* trong "Truyền tin châu Âu", 1880, số 4 (và "Hồi ký", tập III. "Mười năm đáng chú ý". Xanh Pê-téc-bua. 1882), và của *Các-lơ Suốc-txơ,* trong "Của cải nước Nga". 1906, số 12; của *M. Cô-va-lép-xki* trong "Truyền tin châu Âu", 1909, VI và những tập sau.

Về triết học của chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa duy vật lịch sử, thì những tác phẩm của G. V. Plê-kha-nốp là những tác phẩm hay nhất: "Trong 20 năm". Xanh Pê-téc-bua. 1909, xuất bản lần thứ 3; "Từ tự vệ chuyển sang tấn công". Xanh Pê-téc-bua. 1910; "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác". Xanh Pê-téc-bua. 1908; "Phê phán các nhà phê phán ở nước ta". Xanh Pê-téc-bua. 1906; "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1908, và những tác phẩm khác của tác giả đó. *An-tô-ni-ô La-bri-ô-la:* "Về vấn đề quan điểm duy vật về lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1898. *Của cùng tác giả đó:* "Chủ nghĩa duy vật lịch sử và triết học". Xanh Pê-téc-bua. 1906. *Ph. Mê-rinh:* "Về chủ nghĩa duy vật lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1906 (xuất bản ở hai nhà xuất bản: "Giáo dục" và "Chiếc búa"). *Cũng của tác giả đó:* "Truyền thuyết về Lê-xinh". Xanh Pê-téc-bua. 1908 ("Tri thức"). Xem cả *S. An-đle* (không phải là người mác-xít): "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản. Lịch sử, lời nói đầu, chú thích". Xanh Pê-téc-bua. 1906. Xem cả "Chủ nghĩa duy vật lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1908, đây là tập sưu tầm một số bài của Ăng-ghen, Cau-xky, La-phác-gơ và nhiều tác giả khác. *L. Ác-xen-rốt:* "Khái luận về triết học. Trả lời các nhà triết học phê phán chủ nghĩa duy vật lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1906. Những việc làm sai lệch chủ nghĩa Mác một cách đáng tiếc do Đít-xơ-ghen mắc phải đã được ông *E. Untermann* cố ý bảo vệ: "Die logischen Mängel des engeren Marxismus". München. 1910 (753 trang— một cuốn sách rất dày nhưng không nghiêm túc). *Hugo Riekes:* "Die philosophische Wurzel des Marxismus" trong "Zeitschrift für die gesamte Staatswissenschaft", 62. Jahrgang, 1906, 3. Heft, S. 407 - 432, đây là một công trình đáng chú ý của một người phản đối những quan điểm của Mác, ông đứng trên quan điểm duy vật để chứng minh rằng những quan điểm của Mác là chặt chẽ về mặt triết học. *Benno Erdmann:* "Die philosophischen Voraussetzungen der materialistischen Geschichtsauffassung" trong

"Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft" (Schmollers Jahrbuch). 1907, 3. Heft, S. 1 - 56, cuốn này đưa ra những công thức rất bổ ích về một số nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy vật triết học của Mác, và cũng là một quyển sách tập hợp những ý kiến phản đối nêu ra theo tinh thần của chủ nghĩa Can-tơ và chủ nghĩa bất khả tri nói chung. *R. Stammler* (người thuộc phái Can-tơ): "Wirtschaft und Recht nach der materialistischen Geschichtsauffassung". Xuất bản lần thứ 2. Lai-pxích. 1906. *Vôn-tman* (cũng thuộc phái Can-tơ): "Chủ nghĩa duy vật lịch sử", bản dịch ra tiếng Nga, 1901. *Phoóc-len-đơ* (như trên): "Can-tơ và Mác". Xanh Pê-téc-bua. 1909. Cũng xem cả cuộc tranh luận giữa A. Bô-gđa-nốp, V. Ba-da-rốp, v.v. ("Khái luận về triết học mác-xít", Xanh Pê-téc-bua. 1908. *A. Bô-gđa-nốp:* "Sự khốn cùng của một bái vật giáo vĩ đại". Mát-xcơ-va. 1909, và các tác phẩm khác) và V. I-lin ("Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán". Mát-xcơ-va. 1909). Về vấn đề chủ nghĩa duy vật lịch sử và luân lý: *C. Cau-xky:* "Luân lý học và quan niệm duy vật về lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1906, và nhiều tác phẩm khác của Cau-xky. Rồi xem *Boudin:* "Das theoretische System von K. Marx". Stuttg. 1909. (*L. B. Bu-đin:* "Hệ thống lý luận của C. Mác, xét theo quan điểm phê phán hiện đại", dịch từ tiếng Anh, dưới sự chủ biên của V. Da-xu-lích. Xanh Pê-téc-bua. 1908). *Hermann Gorter:* "Der historische Materialismus", 1909. Trong số những tác phẩm phản đối chủ nghĩa Mác, chúng tôi xin kể: Tu-gan - Ba-ra-nốp-xki: "Những cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác". Xanh Pê-téc-bua. 1907. X. Prô-cô-pô-vích: "Góp phần phê phán Mác". Xanh Pê-téc-bua. 1901. *Hammacher:* "Das philosophisch - ökonomische System des Marxismus" (Lpz. 1910, 730 trang, tập sưu tầm những đoạn trích dẫn). *V. Dôm-bác-tơ:* "Chủ nghĩa xã hội và phong trào xã hội trong thế kỷ XIX". Xanh Pê-téc-bua. *Max Adler* (người thuộc phái Can-tơ): "Kausalität und Teleo-ogie" (Wien. 1909: "Marx-Studien") và "Marx als Denker".

Tác phẩm của nhà duy tâm thuộc phái Hê-ghen *Giov. Gentile:* "La philosophia di Marx" (Pisa. 1899) đáng được chú ý. Tác giả nêu lên một số phương diện quan trọng của phép biện chứng duy vật của Mác, mà phái Can-tơ, phái thực chứng luận, v.v., thường không thấy. Xem cả *Lévy:* "Feuerbach" —nói về một tiền bối của Mác. "Cuốn sách tóm tắt chủ nghĩa Mác". Xanh Pê-téc-bua. ("Sự nghiệp") 1908, của *Tséc-nư-sép* là một cuốn sưu tầm bổ ích về những đoạn trích dẫn trong nhiều tác phẩm của Mác. Những sách viết về học thuyết kinh tế của Mác thì có: *C. Cau-xky:* "Học thuyết kinh tế của Mác" (xuất bản nhiều lần bằng tiếng Nga); *của cùng một tác giả:* "Vấn đề ruộng đất", "Cương lĩnh Éc-phuya" và nhiều cuốn sách mỏng khác. Xem cả *Béc-stanh:* "Học thuyết kinh tế của Mác". Quyển 3 bộ "Tư bản" (bản dịch ra tiếng Nga, 1905); *Ga-bri-en Đê-vin:* "Tư bản" (trình bày quyển I của bộ "Tư bản", bản dịch ra tiếng Nga, 1907). Trong chủ nghĩa Mác thì về vấn đề ruộng đất, đại biểu cho cái gọi là phái xét lại là *E. Đa-vít:* "Chủ nghĩa xã hội và nông nghiệp" (bản dịch ra tiếng Nga, Xanh Pê-téc-bua. 1902). Xem *V. I-lin* phê phán chủ nghĩa xét lại trong: "Vấn đề ruộng đất", phần I. Xanh Pê-téc-bua. 1908. Cũng xem *V. I-lin:* "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga". Xuất bản lần thứ 2, Xanh Pê-téc-bua. 1908, và *của cùng tác giả đó:* "Những bài nghiên cứu và bình luận về kinh tế". Xanh Pê-téc-bua. 1899. *V. I-lin:* "Những tài liệu mới về những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp", thiên I. 1917. Áp dụng, có đôi chỗ bị sai lệch, những quan điểm của Mác để phân tích những tài liệu mới nhất về những vấn đề ruộng đất ở Pháp, thì xem *Compère-Morel:* "La question agraire et le socialisme en France". Paris. 1912 (455 tr.). Phát triển những quan điểm kinh tế của Mác để phân tích những hiện tượng mới nhất của đời sống kinh tế thì xem *Hin-phéc-đin:* "Tư bản tài chính". Xanh Pê-téc-bua. 1911. (Tác giả có những ý kiến rất sai về học thuyết giá trị; Cau-xky đã phê phán những

ý kiến sai đó trong tờ "Neue Zeit": "Gold, Papier und Ware" — "Vàng, giấy bạc và hàng hóa" —30, I; 1912, S. 837, 886). *V. I-lin:* "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", 1917. Về những điểm cơ bản, *P. Ma-xlốp* đã xa rời chủ nghĩa Mác: "Vấn đề ruộng đất" (2 tập) và "Lý luận về sự phát triển của nền kinh tế quốc dân" (Xanh Pê-téc-bua. 1910). Xem Cau-xky phê phán một số những sai lầm đó, trong tờ "Neue Zeit", XXIX, 1, 1911, bài: "Chủ nghĩa Man-tuýt và chủ nghĩa xã hội".

Việc đứng trên quan điểm "thuyết hữu dụng giới hạn" để phê phán học thuyết kinh tế của Mác là việc rất phổ biến trong các giáo sư tư sản: *Böhm-Bawerk:* "Zum Abschluss des Marxschen Systems" (Brl. 1896 trong "Staatswiss. Arbeiten", Festgabe für K. Knies). Có một bản dịch ra tiếng Nga: Xanh Pê-téc-bua. 1897, "Lý luận của Mác và sự phê phán lý luận đó", và *của cùng tác giả đó:* "Kapital und Kapitalzins", xuất bản lần thứ 2, Insbr. 1900 - 1902, 2 tập ("Tư bản và lợi nhuận". Xanh Pê-téc-bua. 1909). Xem thêm: *Riekes:* "Wert und Tauschwert" (1899); *v. Bortkiewicz:* "Wertrechnung u. Preisrechnung im Marxschen System" (Archiv f. Sozialw., 1906 - 1907); *Leo v. Buch:* "Über die Elemente d. polit. Ökonomie. I. Th. Die Intensität d. Arbeit, Wert u. Preis" (cũng xuất bản cả bằng tiếng Nga). Căn cứ vào quan điểm của Mác để phê phán Bôm-Ba-véc, xem *Hilferding:* "Böhm-Bawerks Marx-Kritik" ("Marx-Studien", Bd. I. Wien, 1904) và trong những bài ngắn trên tờ "Neue Zeit".

Về vấn đề hai khuynh hướng chủ yếu trong việc giải thích và phát triển chủ nghĩa Mác —xu hướng "xét lại" và xu hướng cấp tiến ("chính thống"), xem *E. Béc-stanh:* "Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và những nhiệm vụ của Đảng dân chủ - xã hội" (nguyên bản tiếng Đức, Stuttg. 1899; bản dịch ra tiếng Nga, "Chủ nghĩa duy vật lịch sử" Xanh Pê-téc-bua. 1901. "Những vấn đề xã hội", Mát-xcơ-va. 1901); cũng xem *của cùng tác giả đó:* "Thử bàn về lịch sử của chủ nghĩa

xã hội và lý luận về chủ nghĩa xã hội". Xanh Pê-téc-bua. 1902. *C. Cau-xky* đã phản đối lại trong cuốn: "Béc-stanh và cương lĩnh dân chủ - xã hội" (nguyên bản tiếng Đức, Stuttg. 1899. Bản dịch ra tiếng Nga: 4 lần xuất bản, 1905 - 1906). Những tác phẩm tiếng Pháp viết về chủ nghĩa Mác có: *Jules Guesde:* "Quatre ans de lutte des classes", "En garde!", "Questions d'hier et d'aujourd'hui" (Paris, 1911); *P. Lafargue:* "Le déterminisme économique de K. Marx" (Paris, 1909). *Ant. Pannekoek:* "Zwei Tendenzen in der Arbeiter-Bewegung".

Về lý luận mác-xít trình bày tích lũy tư bản, có một tác phẩm mới của *Rosa Luxemburg:* "Die Akkumulation des Kapitals" (Brl. 1913) và cuốn sách của *Otto Bauer* phân tích việc Lúc-xăm-bua giải thích sai lý luận của Mác: "Die Akkumulation des Kapitals" ("Neue Zeit", t. 31, 1913, I, S. S. 831 u. 862). *Eckstein* trong tờ "Vorwärts", 1913 và *Pannekoek* trong "Bremer Bürger-Zeitung", 1913.

Trong số những tác phẩm tiếng Nga viết đã lâu về Mác có: *B. Tsi-tsê-rin:* "Những người xã hội chủ nghĩa Đức" trong "Văn tập tri thức quốc gia" của Bê-dô-bra-dốp, Xanh Pê-téc-bua. 1888, và "Lịch sử các học thuyết chính trị", phần 5. Mát-xcơ-va. 1902, tr. 156. *Di-be* trả lời trong tác phẩm: "Những nhà kinh tế Đức dưới con mắt của ông Tsi-tsê-rin" trong "Toàn tập", t. II, Xanh Pê-téc-bua. 1900. *L. Xlô-nim-xki:* "Học thuyết kinh tế của C. Mác". Xanh Pê-téc-bua. 1898. *N. Di-be:* "Đa-vít Ri-các-đô và C. Mác với những công trình nghiên cứu của hai ông trong lĩnh vực kinh tế - xã hội". Xanh Pê-téc-bua. 1885 và "Toàn tập", 2 tập, Xanh Pê-téc-bua. 1900. *I. Cau-phman* (I. C—n) đã bình luận bộ "Tư bản" trong tờ "Truyền tin châu Âu", 1872, số 5; bài bình luận này đáng được chú ý vì trong lời bạt viết cho lần xuất bản thứ 2 bộ "Tư bản", Mác cho rằng bài đó trình bày đúng đắn phương pháp duy vật lịch sử của mình, và đã trích dẫn những bình luận của I. C—n.

Ý kiến của những người dân túy Nga về chủ nghĩa Mác: *N. C. Mi-khai-lốp-xki* phát biểu trong "Của cải nước Nga", 1894, số 10; 1895, số 1 và 2, sau được in lại trong Toàn tập của ông, nhân "Những ý kiến phê phán" của P. Xtơ-ru-vê (Xanh Pê-téc-bua. 1894), tác phẩm này của Xtơ-ru-vê được *C. Tu-lin* (V. I-lin) căn cứ vào quan điểm mác-xít mà phân tích trong "Những tài liệu để nói rõ sự phát triển kinh tế ở nước ta" (Xanh Pê-téc-bua. 1895, bị kiểm duyệt hủy bỏ), tác phẩm này sau được in lại trong *V. I-lin:* "Trong 12 năm". Xanh Pê-téc-bua. 1908. Vẫn trong số những tác phẩm của những người dân túy: *V. V.:* "Những phương hướng của chúng ta". Xanh Pê-téc-bua. 1892. *Của cùng một tác giả:* "Từ những năm 70 đến những năm 900". Xanh Pê-téc-bua. 1907. *Ni-cô-lai-ôn:* "Lược khảo về kinh tế xã hội ở nước ta sau cải cách". Xanh Pê-téc-bua. 1893. *V. Tséc-nốp:* "Chủ nghĩa Mác và vấn đề ruộng đất". Xanh Pê-téc-bua. 1906. *Của cùng một tác giả:* "Nghiên cứu triết học và xã hội học". Xanh Pê-téc-bua. 1907.

Ngoài những người dân túy, còn có: *N. Ca-rê-ép:* "Những bài nghiên cứu cũ và mới về chủ nghĩa duy vật lịch sử". Xanh Pê-téc-bua. 1896. Xuất bản lần thứ 2, năm 1913, dưới nhan đề: "Phê phán chủ nghĩa duy vật kinh tế". *Ma-xa-rích:* "Cơ sở triết học và xã hội học của chủ nghĩa Mác". Mát-xcơ-va. 1900. *Crốt-sơ:* "Chủ nghĩa duy vật lịch sử và kinh tế học mác-xít". Xanh Pê-téc-bua. 1902.

Muốn đánh giá đúng đắn những quan điểm của Mác, tuyệt đối phải đọc những tác phẩm của người cùng tư tưởng và người cộng tác gần gũi nhất của Mác là *Phri-đrích Ăng-ghen.* Không thể nào hiểu được chủ nghĩa Mác và trình bày đầy đủ được chủ nghĩa Mác, nếu không chú ý đến *toàn bộ* những tác phẩm của Ăng-ghen.

Tác phẩm đứng trên quan điểm vô chính phủ để phê phán Mác, xem *V. Tséc-kê-dốp:* "Học thuyết Mác". Xanh Pê-téc-bua. 1905, 2 phần; *V. Tê-ke:* "Thay cho một cuốn sách".

Mát-xcơ-va. 1907. Người công đoàn chủ nghĩa *Xô-ren.* "Khái luận xã hội về kinh tế học hiện đại". Mát-xcơ-va. 1908.
